

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**



ISO 9001:2015

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

NGÀNH: KẾ TOÁN - KIỂM TOÁN

Sinh viên : Chu Thị Thanh Hoa

Giảng viên hướng dẫn: Ths. Hòa Thị Thanh Hương

HẢI PHÒNG – 2019

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG

HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN
CÔNG NGHIỆP ĐIỆN HẢI PHÒNG

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
NGÀNH: KẾ TOÁN - KIỂM TOÁN

Sinh viên : Chu Thị Thanh Hoa

Giảng viên hướng dẫn: Ths. Hòa Thị Thanh Hương

HẢI PHÒNG - 2019

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Sinh viên: Chu Thị Thanh Hoa

Mã SV: 1912401057

Lớp: QT1902K

Ngành: Kế toán – Kiểm toán

Tên đề tài: Hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại
Công ty Cổ phần Công nghiệp Điện Hải Phòng

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI

1. Nội dung và các yêu cầu cần giải quyết trong nhiệm vụ đề tài tốt nghiệp

(về lý luận, thực tiễn, các số liệu cần tính toán và các bản vẽ).

- ✓ Tìm hiểu lý luận về công tác lập và phân tích BCĐKT trong các doanh nghiệp theo TT200/2014/TT-BTC.
- ✓ Tìm hiểu thực tế công tác lập và phân tích BCĐKT tại đơn vị thực tập.
- ✓ Đánh giá ưu khuyết điểm cơ bản trong công tác kế toán nói chung cũng như công tác lập và phân tích BCĐKT nói riêng, trên cơ sở đó đề xuất các biện pháp giúp đơn vị thực tập làm tốt hơn công tác hạch toán kế toán.

2. Các số liệu cần thiết để thiết kế, tính toán.

- ✓ Sưu tầm, lựa chọn số liệu tài liệu phục vụ công tác lập và phân tích BCĐKT năm 2017 tại Công ty Cổ phần Công nghiệp Điện Hải Phòng.

.....
.....

3. Địa điểm thực tập tốt nghiệp.

Công ty Cổ phần Công nghiệp Điện Hải Phòng

.....
.....

CÁN BỘ HƯỚNG DẪN ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Người hướng dẫn thứ nhất:

Họ và tên: Hòa Thị Thanh Hương

Học hàm, học vị: Thạc sỹ

Cơ quan công tác: Trường Đại học Dân lập Hải Phòng

Nội dung hướng dẫn: Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Công nghiệp Điện Hải Phòng.

Người hướng dẫn thứ hai:

Họ và tên:.....

Học hàm, học vị:.....

Cơ quan công tác:.....

Nội dung hướng dẫn:.....

Đề tài tốt nghiệp được giao ngày 18 Tháng 03 năm 2019

Yêu cầu phải hoàn thành xong trước ngày 07 tháng 06 năm 2019

Đã nhận nhiệm vụ ĐTTN

Sinh viên

Đã giao nhiệm vụ ĐTTN

Người hướng dẫn

ThS. Hòa Thị Thanh Hương

Hải Phòng, ngày tháng năm 2019

Hiệu trưởng

GS.TS. NGUYỄN Trần Hữu Nghị

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHIẾU NHẬN XÉT CỦA GIÁNG VIÊN HƯỚNG DẪN TỐT NGHIỆP

Họ và tên giảng viên: **Th.S Hòa Thị Thanh Hương**
Đơn vị công tác: Khoa Quản trị kinh doanh
Họ và tên sinh viên: **Chu Thị Thanh Hoa - QT1902K; Chuyên ngành: KT - KT**
Đề tài tốt nghiệp: *Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Công nghiệp Điện Hải Phòng*

Nội dung hướng dẫn:

Tìm hiểu lý luận về công tác lập và phân tích BCDKT theo Thông tư 200/2014/TT-BTC; Tìm hiểu thực tế công tác lập và phân tích BCDKT tại đơn vị thực tập; Đánh giá ưu khuyết điểm cơ bản trong công tác lập và phân tích BCDKT, trên cơ sở đó đề xuất các biện pháp giúp đơn vị thực tập làm tốt hơn công tác hạch toán kế toán.

1. Tinh thần thái độ của sinh viên trong quá trình làm đề tài tốt nghiệp

- ✓ Chịu khó sưu tầm lựa chọn số liệu tài liệu phục vụ đề tài;
- ✓ Luôn hoàn thành tiến độ đã qui định;
- ✓ Có trách nhiệm cao với công việc được giao;

2. Đánh giá chất lượng của đề án/ khóa luận (so với nội dung yêu cầu đã đề ra trong nhiệm vụ Đ.T. T.N trên các mặt lý luận, thực tiễn, tính toán số liệu...)

- ✓ Khóa luận tốt nghiệp có bố cục hợp lý, khoa học;
- ✓ Đã khái quát hóa được lý luận về công tác lập và phân tích BCDKT theo thông tư 200/2014/TT-BTC;
- ✓ Phản ánh được qui trình lập và phân tích BCDKT tại đơn vị thực tập với số liệu logic, phong phú;
- ✓ Đã đánh giá được ưu nhược điểm cơ bản trong công tác kế toán tại đơn vị thực tập trên cơ sở đó tác giả đã đề xuất được một số biện pháp phù hợp giúp đơn vị hoàn thiện công tác kế toán nói chung cũng như công tác lập, phân tích BCDKT nói riêng.

3. Ý kiến của giảng viên hướng dẫn tốt nghiệp

Được bảo vệ Không được bảo vệ Điểm hướng dẫn

Hải Phòng, ngày 07 tháng 06 năm 2019.

Giảng viên hướng dẫn

Th.S Hòa Thị Thanh Hương

MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU	9
CHƯƠNG 1: LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TRONG CÁC DOANH NGHIỆP	3
1.1: Một số vấn đề chung về hệ thống Báo cáo tài chính trong doanh nghiệp.	3
1.1.1: Báo cáo tài chính và sự cần thiết của Báo cáo tài chính trong công tác quản lý kinh tế.	3
1.1.2: Mục đích và vai trò của BCTC	4
1.1.3: Đối tượng áp dụng Báo cáo tài chính trong doanh nghiệp.....	6
1.1.4: Yêu cầu lập và trình bày Báo cáo tài chính.	6
1.1.5: Nguyên tắc lập và trình bày Báo cáo tài chính	6
1.1.6: Hệ thống Báo cáo tài chính theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.....	8
1.2: Bảng cân đối kế toán (Mẫu B01-DN) và phương pháp lập Bảng cân đối kế toán trong các doanh nghiệp.	11
1.2.1: Bảng cân đối kế toán và kết cấu của Bảng cân đối kế toán.	11
1.2.2: Cơ sở số liệu, trình tự và phương pháp lập Bảng cân đối kế toán.....	17
1.3: Phân tích Bảng cân đối kế toán.....	30
1.3.1: Sự cần thiết của việc phân tích Bảng cân đối kế toán.....	30
1.3.2: Các phương pháp phân tích Bảng cân đối kế toán.....	31
1.3.3: Nội dung phân tích Bảng cân đối kế toán.	32
CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP ĐIỆN HẢI PHÒNG	35
2.1: Giới thiệu khái quát về Công ty Cổ phần Công nghiệp Điện Hải Phòng.	35
2.1.1: Lịch sử hình thành và phát triển của công ty.....	35
2.1.2: Ngành nghề kinh doanh của công ty	36
2.1.3: Những thuận lợi và khó khăn của Công ty Công nghiệp Điện Hải Phòng...	37

2.1.4: Đặc điểm cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý của Công ty Cổ phần Công nghiệp Điện Hải Phòng.....	38
2.1.5: Đặc điểm công tác kế toán tại Công ty Cổ phần Công nghiệp Điện Hải Phòng.....	43
2.1.5.2: Hình thức ghi sổ kế toán tại công ty.....	45
2.2: Thực trạng công tác lập Bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Công nghiệp Điện Hải Phòng.	46
2.2.1: Căn cứ lập Bảng cân đối kế toán tại công ty.	46
2.2.2: Quy trình lập BCĐKT tại Công ty Cổ phần Công nghiệp Điện Hải Phòng.	47
2.3: Thực trạng công tác phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Công nghiệp Điện Hải Phòng.	70
CHƯƠNG 3: MỘT SỐ Ý KIẾN ĐỀ XUẤT NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP ĐIỆN HẢI PHÒNG.....	71
3.1: Một số định hướng phát triển của Công ty Cổ phần Công nghiệp Điện Hải Phòng trong thời gian tới.....	71
3.2: Những ưu điểm và hạn chế trong công tác kế toán nói chung và công tác lập, phân tích Bảng cân đối kế toán nói riêng tại Công ty Cổ phần Công nghiệp Điện Hải Phòng.	71
3.2.1: Những ưu điểm.....	72
3.2.2: Hạn chế	74
3.3: Một số ý kiến nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Công nghiệp Điện Hải Phòng.....	75
3.3.1: Ý kiến đề xuất thứ nhất: Công ty nên tổ chức công tác phân tích Bảng cân đối kế toán.....	75
3.3.2: Ý kiến đề xuất thứ hai: Công ty nên nâng cao trình độ đội ngũ nhân viên kế toán của công ty.	83
3.3.3: Ý kiến đề xuất thứ ba: Công ty nên áp dụng phần mềm kế toán vào công tác hạch toán kế toán.....	84
KẾT LUẬN.....	87

DANH MỤC SƠ ĐỒ

Sơ đồ 2.1: Sơ đồ tổ chức bộ máy quản lý của Công ty Cổ phần Công nghiệp Điện Hải Phòng.	39
Sơ đồ 2.2: Sơ đồ tổ chức bộ máy kế toán tại Công ty Cổ phần Công nghiệp Điện Hải Phòng.	43
Sơ đồ 2.3: Sơ đồ trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức Nhật ký chung tại Công ty Cổ phần Công nghiệp Điện Hải Phòng.	51
Sơ đồ 2.4: Tổng hợp các bút toán kết chuyển tại Công ty Cổ phần.....	59

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Biểu số 2.1: Trích hóa đơn GTGT số 0004987.....	49
Biểu số 2.2: Trích phiếu chi số 05 (ngày 04/12/2017).	50
Biểu số 2.3: Trích sổ quỹ tiền mặt năm 2017.....	51
Biểu số 2.4: Trích sổ Nhật ký chung năm 2017	52
Biểu số 2.5: Trích sổ cái tiền mặt (TK111) năm 2017.	53
Biểu số 2.6: Trích sổ cái TK 131 năm 2017.	55
Biểu số 2.7: Trích bảng tổng hợp chi tiết phải thu của khách hàng.	56
Biểu số 2.8: Trích sổ cái TK 331 năm 2017.	57
Biểu số 2.9: Trích bảng tổng hợp chi tiết phải trả người bán năm 2017.....	58
Biểu số 2.10: Trích sổ cái tiền gửi ngân hàng (TK112) năm 2017.....	62
Biểu 2.11: Trích bảng cân đối số phát sinh của Công ty năm 2017.....	63
Biểu 2.12: Trích bảng cân đối kế toán của Công ty năm 2017	67
Biểu 3.1: Bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản của Công ty Cổ phần Công nghiệp Điện Hải Phòng Năm 2017	77
Biểu 3.2: Bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn của Công ty Cổ phần Công nghiệp Điện Hải Phòng Năm 2017	80

LỜI MỞ ĐẦU

Trong nền kinh tế thị trường phát triển mạnh mẽ như hiện nay, kế toán đã trở thành công cụ đặc biệt quan trọng. Bằng các hệ thống khoa học kế toán đã thể hiện được tính ưu việt của mình trong việc bao quát toàn bộ tình hình tài chính của công ty một cách đầy đủ, chính xác.

Một trong những báo cáo tình hình tài chính quan trọng là Bảng cân đối kế toán. Bảng cân đối kế toán là một báo cáo tài chính tổng hợp được lập dưới hình thái tiền tệ, phản ánh toàn bộ tình hình tài sản và nguồn vốn của doanh nghiệp tại những thời điểm nhất định. Số liệu trên bảng cân đối kế toán cho biết toàn bộ giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp và nguồn vốn để hình thành các tài sản đó được sắp xếp một cách khoa học theo trật tự tính thanh khoản giảm dần. Căn cứ vào bảng cân đối kế toán có thể nhận xét, đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp. Bảng cân đối kế toán là số liệu quan trọng để nghiên cứu, đánh giá một cách tổng quát tình hình và kết quả hoạt động kinh tế, trình độ sử dụng vốn và những triển vọng kinh tế tài chính của doanh nghiệp.

Như vậy, việc thiết lập và phân tích bảng cân đối kế toán hết sức cần thiết đối với nhà quản lý, điều hành doanh nghiệp cũng như các nhà đầu tư vào các tài sản tài chính. Nhận thức được tầm quan trọng của vấn đề này, trong quá trình thực tập tại Công ty Cổ phần Công nghiệp Điện Hải Phòng em đã lựa chọn đề tài “Hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Công nghiệp Điện Hải Phòng” làm đề tài khóa luận tốt nghiệp của mình.

Ngoài phần mở đầu và kết luận, khóa luận tốt nghiệp được chia thành 3 chương như sau:

Chương 1: Lý luận cơ bản về công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán trong các doanh nghiệp.

Chương 2: Thực trạng công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Công nghiệp Điện Hải Phòng.

Chương 3: Một số ý kiến đề xuất nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Công nghiệp Điện Hải Phòng.

Bài khóa luận của em hoàn thành được là nhờ sự giúp đỡ và tạo điều kiện của Ban lãnh đạo cùng các cô, các chú, anh chị trong Công ty, đặc biệt là sự hướng dẫn, chỉ bảo tận tình, chu đáo của giảng viên Th.S Hòa Thị Thanh Hương. Tuy nhiên, do còn hạn chế nhất định về trình độ và thời gian nên bài viết của em không tránh khỏi những thiếu sót. Vì vậy em rất mong nhận được sự góp ý, chỉ bảo của các thầy cô để bài khóa luận của em được hoàn thiện hơn.

Em xin chân thành cảm ơn!

Sinh viên

Chu Thị Thanh Hoa

CHƯƠNG 1: LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TRONG CÁC DOANH NGHIỆP

1.1: Một số vấn đề chung về hệ thống Báo cáo tài chính trong doanh nghiệp.

1.1.1: Báo cáo tài chính và sự cần thiết của Báo cáo tài chính trong công tác quản lý kinh tế.

1.1.1.1: Khái niệm Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính (BCTC) là báo cáo tổng hợp nhất về tình hình tài chính, kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp, là nguồn cung cấp thông tin về tình hình tài chính của doanh nghiệp, đáp ứng yêu cầu quản lý của chủ doanh nghiệp, cơ quan quản lý nhà nước và nhu cầu của những người sử dụng trong việc đưa ra các quyết định kinh tế của mình.

Hiện nay, hệ thống Báo cáo tài chính doanh nghiệp của Việt Nam theo quy định bao gồm 4 loại sau:

- Bảng cân đối kế toán.
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

1.1.1.2: Sự cần thiết của Báo cáo tài chính trong công tác quản lý kinh tế

Căn cứ vào các thông tin đáng tin cậy trên Báo cáo tài chính, các nhà quản trị có thể thấy được các điều kiện hiện tại, những dự đoán về tương lai và dựa trên những thông tin liên quan đến quá khứ và kết quả kinh doanh được cung cấp trên Báo cáo tài chính của doanh nghiệp các nhà quản trị có thể đưa ra được các quyết định kinh doanh chính xác cho tình hình tài chính của doanh nghiệp trong kỳ kinh doanh hiện tại cũng như các kỳ kinh doanh trong tương lai.

Đối với bản thân doanh nghiệp, nếu không thiết lập hệ thống Báo cáo tài chính thì khi phân tích tình hình tài chính kế toán hoặc tình hình sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp sẽ gặp nhiều khó khăn. Mặt khác, các nhà đầu tư, chủ nợ, khách hàng... sẽ không có cơ sở để biết tình hình tài chính của doanh nghiệp cho nên họ sẽ khó có thể đưa ra các quyết định hợp tác kinh doanh và nếu có thì các quyết định sẽ có mức độ rủi ro cao và không chắc chắn về lợi nhuận mang lại cho việc đầu tư.

Đối với nhà nước, khi không có hệ thống Báo cáo tài chính nhà nước sẽ không thể quản lý được hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp, các ngành, các thành phần kinh tế... hoặc công việc quản lý rất khó khăn, tốn kém

và độ chính xác không cao do mỗi chu kỳ kinh doanh của mỗi doanh nghiệp bao gồm rất nhiều các nghiệp vụ kinh tế và có rất nhiều các hóa đơn chứng từ. Chính vì vậy, dựa vào hệ thống Báo cáo tài chính nhà nước có thể quản lý và điều tiết vĩ mô nền kinh tế một cách dễ dàng và chính xác hơn nhất là khi nền kinh tế nước ta là nền kinh tế thị trường có sự quản lý vĩ mô của nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Do đó, hệ thống BCTC là rất cần thiết đối với mọi nền kinh tế, đặc biệt là đối với nền kinh tế thị trường hiện nay của nước ta.

1.1.2: Mục đích và vai trò của BCTC

1.1.2.1: Mục đích của Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính phản ánh theo một cấu trúc chặt chẽ tình hình tài chính, kết quả kinh doanh của một doanh nghiệp và phải cung cấp những thông tin của một doanh nghiệp về:

- Tài sản;
- Nợ phải trả;
- Vốn chủ sở hữu;
- Doanh thu, thu nhập khác, chi phí sản xuất kinh doanh và chi phí khác;
- Lãi, lỗ và phân chia kết quả kinh doanh;
- Các luồng tiền.

Mục đích của BCTC là cung cấp các thông tin chính xác đáng tin cậy về tình hình tài chính, tình hình kinh doanh và các luồng tiền của một doanh nghiệp, cho các đối tượng quan tâm để đưa ra các quyết định đúng đắn. Cụ thể, mục đích của BCTC là:

Tổng hợp và trình bày một cách tổng quát, toàn diện tình hình tài sản, nguồn vốn hình thành tài sản của doanh nghiệp, tình hình và kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp trong một năm tài chính.

Cung cấp các thông tin kinh tế, tài chính chủ yếu cho việc đánh giá tình hình và kết quả hoạt động của doanh nghiệp, đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp trong năm tài chính đã qua và những dự đoán trong tương lai.

Thông tin của Báo cáo tài chính là căn cứ quan trọng cho việc đề ra những quyết định về quản lý, điều hành sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư vào các doanh nghiệp của các chủ doanh nghiệp, chủ sở hữu, các nhà đầu tư, các chủ nợ hiện tại và tương lai của doanh nghiệp, đồng thời cung cấp thông tin phục vụ yêu cầu quản lý vĩ mô của Nhà nước.

1.1.2.2: Vai trò của Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính có ý nghĩa quan trọng trong lĩnh vực quản lý kinh tế, thu hút sự quan tâm của nhiều đối tượng ở bên trong cũng như bên ngoài doanh nghiệp. Do đó, phụ thuộc vào mục đích mà mỗi đối tượng lại có một sự quan tâm khác nhau tới Báo cáo tài chính của doanh nghiệp, song nhìn chung đều nhằm có được những thông tin cần thiết cho việc ra các quyết định phù hợp với mục tiêu của mình.

Đối với nhà quản lý doanh nghiệp: BCTC cung cấp những chỉ tiêu kinh tế dưới dạng tổng hợp sau một kỳ hoạt động giúp cho họ trong việc phân tích và đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, tình hình thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch, xác định nguyên nhân tồn tại và những khả năng tiềm tàng của doanh nghiệp. Từ đó có thể đưa ra các giải pháp, quyết định quản lý kịp thời, phù hợp cho sự phát triển của doanh nghiệp mình trong tương lai.

Đối với các cơ quan quản lý chức năng của Nhà nước: BCTC là nguồn tài liệu quan trọng cho việc kiểm tra, giám sát hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, kiểm tra tình hình thực hiện các chính sách, chế độ về quản lý kinh tế - tài chính của doanh nghiệp. Ví dụ như:

- + Cơ quan thuế: Kiểm tra tình hình thực hiện và chấp hành các loại thuế, xác định chính xác số thuế phải nộp, đã nộp, số thuế được khấu trừ, miễn giảm của doanh nghiệp.
- + Cơ quan tài chính: Kiểm tra, đánh giá tình hình và hiệu quả sử dụng vốn của các doanh nghiệp Nhà nước, kiểm tra việc chấp hành các chính sách quản lý nói chung và chính sách quản lý vốn nói riêng...

Với các nhà đầu tư, các nhà cho vay: Báo cáo tài chính giúp họ nhận biết khả năng về tài chính, tình hình sử dụng các loại tài sản, nguồn vốn, khả năng sinh lời, hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh, mức độ rủi ro... của doanh nghiệp để họ cân nhắc, lựa chọn và đưa ra quyết định phù hợp.

Với nhà cung cấp: Báo cáo tài chính giúp họ nhận biết khả năng thanh toán, phương thức thanh toán, để từ đó họ quyết định bán hàng cho doanh nghiệp nữa hay thôi, hoặc cần áp dụng phương thức thanh toán như thế nào cho hợp lý.

Với khách hàng: Báo cáo tài chính giúp cho họ có những thông tin về khả năng, năng lực sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, mức độ uy tín của doanh nghiệp, chính sách đãi ngộ khách hàng... để họ có quyết định đúng đắn trong việc mua hàng của doanh nghiệp.

Với người lao động: Họ quan tâm đến thông tin về khả năng cũng như chính

sách chi trả cổ tức, tiền lương, bảo hiểm xã hội, và các vấn đề khác liên quan đến lợi ích của họ thể hiện trên Báo cáo tài chính.

1.1.3: Đối tượng áp dụng Báo cáo tài chính trong doanh nghiệp.

Hệ thống Báo cáo tài chính năm được áp dụng cho tất cả các loại hình doanh nghiệp thuộc mọi lĩnh vực và mọi thành phần kinh tế. Riêng các doanh nghiệp vừa và nhỏ vẫn tuân thủ các quy định chung tại phần này và những quy định, hướng dẫn cụ thể phù hợp với doanh nghiệp vừa và nhỏ tại chế độ kế toán của doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Một số trường hợp đặc biệt khác như: Ngân hàng, các tổ chức tín dụng, tập đoàn, các đơn vị kế toán hạch toán phụ thuộc... việc lập và trình bày loại Báo cáo tài chính nào phải phụ thuộc và quy định riêng cho từng đối tượng.

1.1.4: Yêu cầu lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Tại chuẩn mực kế toán số 21 – “Trình bày Báo cáo tài chính”, việc lập và trình bày Báo cáo tài chính phải tuân thủ theo các yêu cầu quy định, bao gồm:

➤ Trình bày trung thực, tuân thủ tình hình tài chính, tình hình kết quả kinh doanh của doanh nghiệp

➤ Phản ánh đúng bản chất kinh tế của các giao dịch và các sự kiện không chỉ đơn thuần phản ánh hình thức hợp pháp của chúng

➤ Trình bày khách quan, không thiên vị

➤ Tuân thủ nguyên tắc thận trọng

➤ Trình bày đầy đủ trên mọi khía cạnh trọng yếu

Việc lập Báo cáo tài chính phải căn cứ vào số liệu sau khi khóa sổ kế toán. Báo cáo tài chính phải được lập đúng nội dung, phương pháp trình bày nhất quán giữa các chu kỳ kế toán. Báo cáo tài chính phải được người lập, kế toán trưởng và người đại diện theo pháp luật của đơn vị kế toán ký, đóng dấu của đơn vị.

1.1.5: Nguyên tắc lập và trình bày Báo cáo tài chính

Theo chuẩn mực kế toán số 21 – “Trình bày Báo cáo tài chính”, việc lập và trình bày Báo cáo tài chính phải tuân thủ theo 6 nguyên tắc quy định, gồm:

1.1.5.1: Hoạt động liên tục

Khi lập và phân tích Báo cáo tài chính, Giám đốc (hoặc người đứng đầu) doanh nghiệp cần phải đánh giá về khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp. Báo cáo tài chính cần được lập trên cơ sở giả định là doanh nghiệp đang hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động bình thường trong tương lai gần. Để đánh giá khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp, Giám đốc (hoặc người đứng đầu) cần

phải xem xét đến mọi thông tin có thể dự đoán được, tối thiểu trong vòng 12 tháng tới kể từ ngày kết thúc niên độ kế toán.

1.1.5.2: Cơ sở dồn tích

Doanh nghiệp phải lập Báo cáo tài chính theo cơ sở kế toán dồn tích, ngoại trừ các hoạt động liên quan đến các luồng tiền. Theo cơ sở kế toán dồn tích, các giao dịch và sự kiện được ghi nhận vào thời điểm phát sinh, không căn cứ vào thời điểm thực thu, thực chi tiền và được ghi nhận vào các sổ kế toán và BCTC của các kỳ kế toán có liên quan. Các khoản chi phí được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và chi phí.

Tuy nhiên việc áp dụng các nguyên tắc phù hợp không cho phép ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán những khoản mục không thỏa mãn các định nghĩa về Tài sản hoặc Nợ phải trả.

1.1.5.3: Tính nhất quán

Việc trình bày và phân loại các khoản mục trong BCTC phải nhất quán từ niên độ này sang niên độ khác, trừ khi:

- Có sự thay đổi đáng kể về bản chất các hoạt động của doanh nghiệp hay khi xem xét lại việc trình bày BCTC cho thấy rằng cần phải thay đổi để trình bày một cách hợp lý hơn các giao dịch và sự kiện.
- Một chuẩn mực kế toán khác có yêu cầu sự thay đổi trong việc trình bày.

1.1.5.4: Trọng yếu và tập hợp

Từng khoản mục trọng yếu phải được trình bày riêng biệt trong báo cáo tài chính. Các khoản mục không trọng yếu thì không phải trình bày riêng rẽ mà được tập hợp vào những khoản mục có cùng tính chất hoặc chức năng.

Tính trọng yếu phụ thuộc vào quy mô và tính chất các khoản mục được đánh giá trong các tình huống cụ thể.

1.1.5.5: Bù trừ

Các khoản mục Tài sản và Nợ phải trả trình bày trên Báo cáo tài chính không được bù trừ, trừ khi một chuẩn mực kế toán khác quy định hoặc cho phép bù trừ. Các khoản mục doanh thu, thu nhập khác, chi phí chỉ được bù trừ khi:

- Được quy định tại một chuẩn mực kế toán khác.
- Các khoản lãi, lỗ và các chi phí liên quan phát sinh từ các giao dịch và các sự kiện giống nhau hoặc tương tự không có tính trọng yếu.

Các tài sản, nợ phải trả, các khoản thu nhập và chi phí có tính trọng yếu phải được báo cáo riêng biệt.

Việc bù trừ các số liệu trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hoặc Bảng cân đối kế toán, ngoại trừ việc bù trừ này phản ánh bản chất giao dịch hoặc sự kiện, sẽ không cho phép người sử dụng hiểu được các giao dịch hoặc sự kiện được thực hiện và dự tính được các luồng tiền trong tương lai của doanh nghiệp.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh từ một nhóm các giao dịch tương tự sẽ được hạch toán theo giá trị thuần. (Ví dụ: Các khoản lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá, lãi, lỗ phát sinh từ mua, bán công cụ tài chính vì mục đích thương mại).

1.1.5.6: Có thể so sánh được

Các thông tin, số liệu trong BCTC nhằm để so sánh giữa các kỳ kế toán phải được trình bày tương ứng với các thông tin bằng số liệu trong BCTC của kỳ trước.

Các thông tin so sánh cần bao gồm các thông tin diễn giải bằng lời nếu điều này là cần thiết giúp cho những người sử dụng hiểu rõ được BCTC của kỳ hiện tại.

1.1.6: Hệ thống Báo cáo tài chính theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

1.1.6.1: Hệ thống Báo cáo tài chính đáp ứng giả định hoạt động liên tục.

1.1.6.1.1: Báo cáo tài chính năm:

- | | |
|--|------------------|
| + Bảng cân đối kế toán | Mẫu số B01 – DN. |
| + Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | Mẫu số B02 – DN. |
| + Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số B03 – DN. |
| + Bản thuyết minh Báo cáo tài chính | Mẫu số B09 – DN. |

1.1.6.1.2: Báo cáo tài chính giữa niên độ:

Doanh nghiệp có thể lập theo dạng đầy đủ hoặc dạng tóm lược.

• Báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ, gồm:

- | | |
|---|-------------------|
| + Bảng cân đối kế toán giữa niên độ | Mẫu số B01a – DN. |
| + Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ | Mẫu số B02a – DN. |
| + Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ | Mẫu số B03a – DN. |
| + Bản thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc | Mẫu số B09a – DN. |

• Báo cáo tài chính giữa niên độ dạng tóm lược, gồm:

- | | |
|---|-------------------|
| + Bảng cân đối kế toán giữa niên độ | Mẫu số B01b – DN. |
| + Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ | Mẫu số B02b – DN. |
| + Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ | Mẫu số B03b – DN. |
| + Bản thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc | Mẫu số B09b – DN. |

1.1.6.2: Hệ thống Báo cáo tài chính không đáp ứng giả định hoạt động liên tục.

Doanh nghiệp bị coi là *không hoạt động liên tục* nếu hết thời hạn hoạt động

mà không có hồ sơ xin gia hạn hoạt động, dự kiến chấm dứt hoạt động hoặc bị cơ quan có thẩm quyền yêu cầu giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động trong vòng không quá 12 tháng kể từ ngày lập BCTC. Doanh nghiệp có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường hơn 12 tháng thì không quá một chu kỳ SXKD. Trong một số trường hợp sau đơn vị vẫn được coi là hoạt động liên tục:

- Việc cổ phần hóa một doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần.
- Việc thay đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp, ví dụ chuyển một công ty TNHH thành công ty cổ phần hoặc ngược lại.
- Việc chuyển một đơn vị có tư cách pháp nhân hạch toán độc lập thành đơn vị không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc hoặc ngược lại.

Khi không đáp ứng giả định hoạt động liên tục, doanh nghiệp vẫn phải trình bày đủ các BCTC sau:

- + Bảng CĐKT Mẫu B01/CDHĐ – DNKLT được trình bày theo mẫu riêng;
- + Thuyết minh Mẫu B09/CDHĐ – DNKLT được trình bày theo mẫu riêng;
- + Báo cáo KQKD Mẫu B02/ CDHĐ – DNKLT và Báo cáo LCTT – Mẫu B03/CDHĐ – DNKLT được trình bày theo mẫu chung tương tự doanh nghiệp hoạt động bình thường.

1.1.6.3: Trách nhiệm lập Báo cáo tài chính.

Theo Thông tư 200/2014/TT–BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính thì trách nhiệm lập được quy định như sau:

Việc lập và trình bày BCTC của các DN ngành đặc thù tuân thủ theo quy định tại chế độ kế toán do BTC ban hành hoặc chấp thuận cho ngành ban hành.

Việc lập, trình bày và công khai BCTC hợp nhất năm và BCTC hợp nhất giữa niên độ thực hiện theo quy định của pháp luật về BCTC hợp nhất.

Việc ký BCTC phải thực hiện theo Luật kế toán. Đối với đơn vị không tự lập BCTC mà thuê dịch vụ kế toán lập BCTC, người hành nghề thuộc các đơn vị dịch vụ kế toán phải ký và ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán. Người hành nghề cá nhân phải ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề

1.1.6.4: Kỳ lập Báo cáo tài chính.

- Kỳ lập Báo cáo tài chính năm.

Kỳ kế toán năm là 12 tháng, tính từ đầu ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 năm dương lịch và thông báo cho cơ quan Thuế biết.

- Kỳ lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm Báo cáo tài chính quý (bao gồm cả

quý IV) và Báo cáo tài chính bán niên.

- Kỳ lập Báo cáo tài chính khác.

Các doanh nghiệp có thể lập Báo cáo tài chính theo kỳ kế toán khác (như 3 tháng, 6 tháng, 9 tháng...) theo yêu cầu của pháp luật, công ty mẹ hoặc chủ sở hữu.

Đơn vị kế toán bị chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức sở hữu, giải thể, chấm dứt hoạt động, phá sản phải lập Báo cáo tài chính tại thời điểm chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức sở hữu, giải thể, chấm dứt hoạt động, phá sản.

1.1.6.5: Xác định niên độ tổng hợp Báo cáo tài chính của cơ quan tài chính

Khi tổng hợp thống kê, trường hợp nhận được Báo cáo tài chính của các doanh nghiệp có năm tài chính khác dương lịch, cơ quan quản lý Nhà nước thực hiện theo nguyên tắc:

Trường hợp Báo cáo tài chính năm của doanh nghiệp bắt đầu từ 1/4, kết thúc vào 31/3 hàng năm thì số liệu trên Báo cáo tài chính được tổng hợp thống kê vào số liệu của năm trước liền kề.

Trường hợp Báo cáo tài chính của doanh nghiệp bắt đầu từ 1/7, kết thúc vào 30/6 hàng năm, Báo cáo tài chính dùng để tổng hợp thống kê là BCTC bán niên.

Trường hợp Báo cáo tài chính năm của doanh nghiệp bắt đầu từ 1/10, kết thúc vào 30/9 hàng năm thì số liệu trên Báo cáo tài chính được tổng hợp thống kê vào số liệu của năm sau.

1.1.6.6: Công khai Báo cáo tài chính

Nội dung công khai Báo cáo tài chính của doanh nghiệp gồm:

- Tình hình tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu
- Trích lập và sử dụng các quỹ
- Kết quả hoạt động kinh doanh
- Thu nhập của người lao động

Hình thức và thời hạn công khai Báo cáo tài chính :

Việc công khai Báo cáo tài chính được thực hiện theo các hình thức :

- Phát hành ấn phẩm
- Thông báo bằng văn bản
- Niêm yết
- Các hình thức khác theo quy định của pháp luật

1.1.6.7: Nơi nhận Báo cáo tài chính năm.

Nơi nhận Báo cáo tài chính của các doanh nghiệp như sau:

Loại hình DN	Kì lập báo cáo	Nơi nhận báo cáo				
		Cơ quan tài chính (1)	Cơ quan thuế (2)	Cơ quan thống kê	DN cấp trên (3)	Cơ quan đăng ký KD
Doanh nghiệp Nhà nước	Quý, Năm	x	x	x	x	x
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	Năm	x	x	x	x	x
Các loại doanh nghiệp khác	Năm		x	x	x	x

1.2: Bảng cân đối kế toán (Mẫu B01-DN) và phương pháp lập Bảng cân đối kế toán trong các doanh nghiệp.

1.2.1: Bảng cân đối kế toán và kết cấu của Bảng cân đối kế toán.

1.2.1.1: Khái niệm Bảng cân đối kế toán

Bảng cân đối kế toán (BCĐKT) là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát toàn bộ giá trị tài sản hiện có và nguồn hình thành tài sản đó của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định.

Số liệu trên Bảng cân đối kế toán cho biết toàn bộ giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp theo cơ cấu tài sản, nguồn vốn hình thành các tài sản đó. Căn cứ vào Bảng cân đối kế toán có thể nhận xét, đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp.

1.2.1.2: Tác dụng của Bảng cân đối kế toán

- Cung cấp số liệu cho việc phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp.
- Thông qua số liệu trên Bảng cân đối kế toán cho biết tình hình tài sản, nguồn hình thành tài sản của doanh nghiệp đến thời điểm lập báo cáo.
- Căn cứ báo Bảng cân đối kế toán có thể nhận xét, đánh giá khái quát chung tình hình tài chính của doanh nghiệp, cho phép đánh giá một số chỉ tiêu kinh tế, tài chính Nhà nước của doanh nghiệp.
- Thông qua số liệu trên Bảng cân đối kế toán có thể kiểm tra việc chấp hành các chế độ kinh tế, tài chính của doanh nghiệp.

1.2.1.3: Nguyên tắc lập và trình bày Bảng cân đối kế toán

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 21- “ Trình bày báo cáo tài chính” khi lập và trình bày Bảng cân đối kế toán phải tuân thủ các nguyên tắc chung về lập và trình bày BCTC. Ngoài ra, trên BCĐKT, các khoản mục Tài sản và Nợ phải trả phải được trình bày riêng biệt thành ngắn hạn và dài hạn, tùy theo thời hạn của chu kỳ kinh doanh bình thường của doanh nghiệp, cụ thể như sau:

- ❖ Đối với doanh nghiệp có chu kỳ kinh doanh bình thường trong vòng 12 tháng: Tài sản và Nợ phải trả được phân thành ngắn hạn và dài hạn theo điều kiện sau:

- Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong vòng 12 tháng tới kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được xếp vào loại ngắn hạn.

- Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán từ 12 tháng tới trở lên kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được xếp vào loại dài hạn.

❖ *Đối với doanh nghiệp có chu kỳ kinh doanh bình thường dài hơn 12 tháng:*

Tài sản và Nợ phải trả được phân thành ngắn hạn và dài hạn theo điều kiện sau :

- Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong vòng một chu kỳ kinh doanh bình thường, được xếp vào loại ngắn hạn.

- Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong thời gian dài hơn một chu kỳ kinh doanh bình thường, được xếp vào loại dài hạn.

❖ *Đối với các doanh nghiệp do tính chất hoạt động không thể dựa vào chu kỳ kinh doanh để phân biệt giữa ngắn hạn và dài hạn, Tài sản và Nợ phải trả được trình bày theo tính thanh khoản giảm dần.*

1.2.1.4: Kết cấu và nội dung của Bảng cân đối kế toán mẫu B01-DN.

Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính thì Bảng cân đối kế toán có kết cấu như sau: Kết cấu BCĐKT gồm 2 phần: Phần Tài sản, Phần Nguồn vốn. Ở mỗi phần trên BCĐKT đều có 5 cột theo trình tự: “Tài sản/ Nguồn vốn”, “Mã số”, “Thuyết minh”, “Số cuối năm”, “Số đầu năm”.

❖ *Phần “Tài sản”:*

Các chỉ tiêu phản ánh trong phần “Tài sản” được sắp xếp theo nội dung kinh tế của các loại tài sản của doanh nghiệp, được trình bày theo trình tự tính thanh khoản của tài sản giảm dần.

Phần này phản ánh toàn bộ giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo thuộc quyền quản lý và sử dụng của doanh nghiệp. Căn cứ vào số liệu này có thể đánh giá một cách tổng quát quy mô tài sản và kết cấu các loại nguồn vốn của doanh nghiệp hiện có đang tồn tại dưới hình thức vật chất.

Xét về mặt pháp lý, số lượng của các chỉ tiêu bên phần “Tài sản” thể hiện số vốn đang thuộc quyền quản lý và sử dụng của doanh nghiệp.

❖ *Phần “Nguồn vốn”:*

Các chỉ tiêu trong phần “Nguồn vốn” được sắp xếp theo từng nguồn hình thành tài sản của doanh nghiệp, được trình bày theo trình tự tính cấp thiết phải thanh toán giảm dần. Phần này cho ta thấy thực trạng tài chính của doanh nghiệp:

Về mặt pháp lý, thể hiện trách nhiệm pháp lý của doanh nghiệp với chủ sở

hữu về số vốn được đầu tư, đối với ngân hàng và các bên cho vay vốn, góp vốn, với khách hàng, với ngân hàng và các đối tượng khác về khoản phải trả.

Trong BCĐKT, mỗi doanh nghiệp phải trình bày riêng biệt các loại tài sản, nợ phải trả thành ngắn hạn và dài hạn. Trường hợp do tính chất hoạt động của doanh nghiệp không thể phân biệt được giữa ngắn hạn và dài hạn thì các tài sản và nợ phải trả phải được trình bày thứ tự theo tính thanh khoản giảm dần, nhằm cung cấp những thông tin hữu ích để phân biệt giữa các tài sản luân chuyển liên tục như vốn lưu động với các tài sản thuần được sử dụng cho hoạt động dài hạn của doanh nghiệp. Việc phân biệt này cũng làm rõ tài sản sẽ được thu hồi trong kỳ hoạt động hiện tại và nợ phải trả đến hạn thanh toán trong kỳ hoạt động này.

Nội dung của Bảng cân đối kế toán được thể hiện thông qua hệ thống chỉ tiêu phản ánh tình hình tài sản và nguồn hình thành tài sản. Các chỉ tiêu được phân loại và sắp xếp thành từng loại, mục cụ thể và được mã hóa để thuận tiện cho việc kiểm tra, đối chiếu.

Do vậy kết cấu Bảng cân đối kế toán theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính như sau (Biểu số 1.1):

Biểu 1.1: Mẫu Bảng cân đối kế toán đáp ứng giả định hoạt động liên tục:

Đơn vị:.....

Địa chỉ:.....

Mẫu số B01-DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày..... tháng..... năm.....

Đơn vị tính:.....

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100			
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110			
1. Tiền	111			
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130			
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131			
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132			

3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136			
7. Dự phòng các khoản phải thu NH khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140			
1. Hàng tồn kho	141			
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150			
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200			
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220			
1. Tài sản cố định hữu hình	221			
- Nguyên giá	222			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223			
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			

2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270			
C. NỢ PHẢI TRẢ	300			
I. Nợ ngắn hạn	310			
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311			
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313			
4. Phải trả người lao động	314			
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319			
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			

11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400			
I. Vốn chủ sở hữu	410			
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411			
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421			
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b			
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440			

Ngày.....tháng.....năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Những chỉ tiêu không có số liệu được miễn trình bày nhưng không được đánh lại “Mã số” chỉ tiêu.

(2) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

(3) Đối với doanh nghiệp có kỳ kế toán năm là năm dương lịch (X) thì “Số cuối năm” có thể ghi là “31.12.X”; “Số đầu năm” có thể ghi là “01.01.X”.

(4) Đối với người lập biểu là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán. Người lập

biểu là cá nhân ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề.

1.2.2: Cơ sở số liệu, trình tự và phương pháp lập Bảng cân đối kế toán.

1.2.2.1: Cơ sở số liệu trên Bảng cân đối kế toán.

- + Căn cứ vào Bảng tổng hợp chi tiết.
- + Căn cứ vào Sổ cái các tài khoản.
- + Căn cứ vào BCĐKT cuối niên độ kế toán năm trước.

1.2.2.2: Trình tự lập Bảng cân đối kế toán.

Bước 1: Kiểm tra tính có thật của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ.

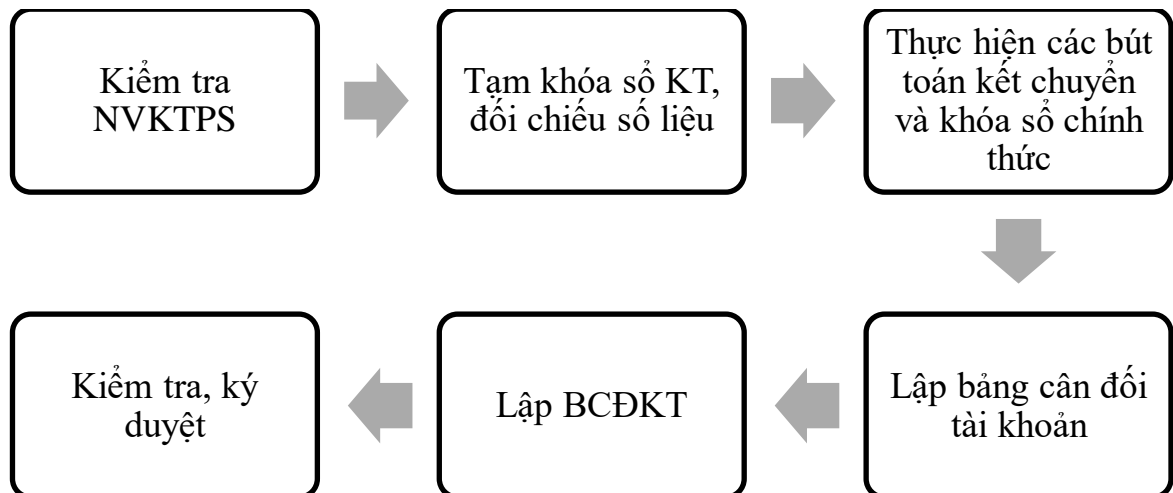
Bước 2: Tạm khóa sổ kế toán, đối chiếu số liệu từ các sổ kế toán liên quan.

Bước 3: Thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian và thực hiện khóa sổ kế toán chính thức.

Bước 4: Lập bảng cân đối số phát sinh tài khoản

Bước 5: Lập bảng cân đối kế toán theo mẫu (B01-DN)

Bước 6: Kiểm tra và ký duyệt.



Sơ đồ 1.1: Quy trình lập Bảng cân đối kế toán.

1.2.2.3: Phương pháp lập Bảng cân đối kế toán.

- Thông tin ghi ở cột (1) là các chỉ tiêu báo cáo
- Thông tin ghi ở cột (2) “Mã số” tương ứng với các chỉ tiêu báo cáo
- Số hiệu ghi ở cột (3) “Thuyết minh” của báo cáo này là số hiệu các chỉ tiêu trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính năm thể hiện số liệu chi tiết hoặc các thuyết minh bổ sung của các chỉ tiêu này trong Bảng cân đối kế toán.

- Số liệu ghi vào cột (5) “Số đầu năm” của báo cáo này năm nay được căn cứ vào số liệu ghi ở cột (4) “Số cuối năm” của từng chỉ tiêu tương ứng của báo cáo này năm trước hoặc theo số đã điều chỉnh các năm trước ảnh hưởng đến các

khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp phát hiện sai sót trọng yếu cần phải điều chỉnh theo phương pháp hồi tố.

- Số liệu ghi ở cột (4) “Số cuối năm” của báo cáo này căn cứ vào số cuối kỳ của sổ cái các tài khoản và bảng tổng hợp chi tiết phù hợp với từng chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán:

+ Số dư Nợ của các tài khoản loại 1, 2 ghi vào chỉ tiêu tương ứng của phần “Tài sản”.

+ Số dư Có của các tài khoản loại 3, 4 ghi vào các chỉ tiêu tương ứng của phần “Nguồn vốn”.

❖ *Một số tài khoản đặc biệt cần lưu ý :*

Các TK dự phòng (TK 229) và TK “Hao mòn tài sản cố định” (TK 214) mặc dù có số dư bên Có nhưng vẫn được ghi bên phần “Tài sản” bằng cách ghi âm trong ngoặc đơn (...)

Các TK “Chênh lệch đánh giá lại tài sản” – TK 412, “Chênh lệch tỷ giá” – TK 413, “Lợi nhuận chưa phân phối” – TK 421 có thể có số dư bên Nợ hoặc bên Có nhưng vẫn được ghi bên “Nguồn vốn”. Nếu dư Có – ghi bình thường, dư Nợ – ghi âm.

Các TK lưỡng tính, phải mở sổ chi tiết, cuối kỳ lập Bảng tổng hợp sau đó căn cứ vào số liệu trên Bảng tổng hợp để ghi vào Bảng cân đối kế toán.

- Xét Bảng tổng hợp chi tiết TK 131 – “Phải thu khách hàng”.
 - Dư Nợ: ghi vào bên “Tài sản” – chỉ tiêu: “Phải thu khách hàng”
 - Dư Có: ghi vào bên “Nguồn vốn” – chỉ tiêu: “Người mua trả trước”
- Xét Bảng tổng hợp chi tiết TK 331 – “Phải trả người bán”.
 - Dư Nợ: ghi vào bên “Tài sản” – chỉ tiêu: “Trả trước cho người bán”
 - Dư Có: ghi vào bên “Nguồn vốn” – chỉ tiêu: “Phải trả người bán”.

PHẦN TÀI SẢN

A. MÃ SỐ 100: TÀI SẢN NGẮN HẠN

$Mã số 100 = Mã số 110 + Mã số 120 + Mã số 130 + Mã số 140 + Mã số 150.$

❖ **Mã số 110: Tiền và các khoản tương đương tiền.**

$Mã số 110 = Mã số 111 + Mã số 112.$

Mã số 111: Tiền.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Tiền” là tổng số dư Nợ trên Bảng tổng hợp chi tiết của các Tài khoản 111 “Tiền mặt”, 112 “Tiền gửi ngân hàng” và 113 “Tiền đang chuyển”.

Mã số 112: Các khoản tương đương tiền.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ chủ yếu vào số dư Nợ chi tiết của tài khoản 1281 “Tiền gửi có kỳ hạn” (chi tiết các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng) và tài khoản 1288 “Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn” (chi tiết các khoản đủ tiêu chuẩn phân loại là tương đương tiền).

Ngoài ra, trong quá trình lập báo cáo, nếu nhận thấy các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác thỏa mãn định nghĩa tương đương tiền thì kế toán được phép trình bày trong chỉ tiêu này. Các khoản tương đương tiền có thể bao gồm: Kỳ phiếu ngân hàng, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng...

❖ **Mã số 120: Đầu tư tài chính ngắn hạn.**

$$Mã số 120 = Mã số 121 + Mã số 122 + Mã số 123.$$

Mã số 121: Chứng khoán kinh doanh.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ trên Bảng tổng hợp chi tiết của tài khoản 121 – “Chứng khoán kinh doanh”.

Mã số 122: Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có trên Bảng tổng hợp chi tiết của tài khoản 122 – “Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh” và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Mã số 123: Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ trên Bảng tổng hợp chi tiết của các TK 1281, TK 1282, TK 1288 (chi tiết các khoản có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng và không được phân loại là tương đương tiền).

❖ **Mã số 130: Các khoản phải thu ngắn hạn.**

$$Mã số 130 = Mã số 131 + Mã số 132 + Mã số 133 + Mã số 134 + Mã số 135 + Mã số 136 + Mã số 137 + Mã số 139.$$

Mã số 131: Phải thu ngắn hạn của khách hàng.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết phải thu ngắn hạn của TK 131 “Phải thu của khách hàng” trên Bảng tổng hợp chi tiết.

Mã số 132: Trả trước cho người bán ngắn hạn.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số phát sinh Nợ chi tiết ngắn hạn của Tài khoản 331 “Phải trả cho người bán” mở theo từng người bán trên Bảng tổng hợp chi tiết TK 331.

Mã số 133: Phải thu nội bộ ngắn hạn.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết ngắn hạn của các Tài khoản 1362, 1363, 1368 trên Bảng tổng hợp chi tiết tài khoản 136. Khi đơn vị cấp trên lập Báo cáo tài chính tổng hợp với đơn vị cấp dưới hạch toán phụ thuộc, chỉ tiêu này được bù trừ với chỉ tiêu “Phải trả nội bộ ngắn hạn” trên Bảng cân đối kế toán của các đơn vị hạch toán phụ thuộc.

Mã số 134: Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ trên Bảng tổng hợp chi tiết TK 337 “Thanh toán theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng ngắn hạn”.

Mã số 136: Phải thu ngắn hạn khác.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết ngắn hạn trên Bảng tổng hợp chi tiết của các Tài khoản: TK 1385, TK 1388, TK 334, TK 141, TK 244.

Mã số 137: Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu là số dư Có chi tiết trên Bảng tổng hợp chi tiết của Tài khoản 2293 “Dự phòng phải thu khó đòi”, chi tiết dự phòng cho các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Mã số 139: Tài sản thiếu chờ xử lý.

Chỉ tiêu này phản ánh các tài khoản thiếu hụt, mất mát chưa rõ nguyên nhân đang chờ xử lý tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ trên Bảng tổng hợp chi tiết TK 1381 – “Tài sản thiếu chờ xử lý”.

❖ Mã số 140: Hàng tồn kho.

$$Mã số 140 = Mã số 141 + Mã số 149.$$

Mã số 141: Hàng tồn kho.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ trên Bảng tổng hợp chi tiết của các tài khoản 151 – “Hàng mua đang đi đường”, tài khoản 152 – “Nguyên liệu, vật liệu”, tài khoản 153 – “Công cụ, dụng cụ”, tài khoản 154 – “Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang”, tài khoản 155 – “Thành phẩm”, tài khoản 156 – “Hàng hóa”, tài khoản 157 – “Hàng gửi đi bán”, tài khoản 158 – “Hàng hóa kho bảo thuế”.

Chỉ tiêu này không bao gồm giá trị chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn và giá trị thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn.

Mã số 149: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Chỉ tiêu này phản ánh khoản dự phòng giảm giá của các loại hàng tồn kho tại thời điểm báo cáo sau khi trừ số dự phòng giảm giá đã lập cho các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 2294 “Dự phòng giảm giá hàng tồn kho”, chi tiết dự phòng cho các khoản mục được trình bày là hàng tồn kho trong chỉ tiêu Mã số 141 và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Chỉ tiêu này không bao gồm số dự phòng giảm giá của chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn và thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn.

❖ **Mã số 150: Tài sản ngắn hạn khác.**

$Mã số 150 = Mã số 151 + Mã số 152 + Mã số 153 + Mã số 154 + Mã số 155.$

Mã số 151: Chi phí trả trước ngắn hạn.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Chi phí trả trước ngắn hạn” là số dư Nợ chi tiết ngắn hạn trên Bảng tổng hợp chi tiết của Tài khoản 242 - “Chi phí trả trước”.

Mã số 152: Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ” căn cứ vào số dư Nợ trên Bảng tổng hợp chi tiết của Tài khoản 133 “Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ”.

Mã số 153: Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ chi tiết Tài khoản 333 “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” trên Bảng tổng hợp chi tiết TK 333.

Mã số 154: Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ” là số dư Nợ của Tài khoản 171 – “Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ”.

Mã số 155: Tài sản ngắn hạn khác.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết ngắn hạn trên Bảng tổng hợp chi tiết của TK 2288 – “Đầu tư khác”.

B. MÃ SỐ 200: TÀI SẢN DÀI HẠN.

$Mã số 200 = Mã số 210 + Mã số 220 + Mã số 230 + Mã số 240 + Mã số 250 + Mã số 260.$

❖ **Mã số 210: Các khoản phải thu dài hạn.**

$Mã số 210 = Mã số 211 + Mã số 212 + Mã số 213 + Mã số 214 + Mã số 215 + Mã số 216 + Mã số 219.$

Mã số 211: Phải thu dài hạn của khách hàng.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ chi tiết phải thu dài hạn trên Bảng tổng hợp chi tiết Tài khoản 131 “Phải thu của khách hàng”.

Mã số 212: Trả trước cho người bán dài hạn.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số phát sinh Nợ chi tiết dài hạn trên Bảng tổng hợp chi tiết của Tài khoản 331 “Phải trả cho người bán” mở theo từng người bán.

Mã số 213: Vốn kinh doanh tại đơn vị trực thuộc.

Số liệu để ghi và chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ của tài khoản 1361 – “Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc”.

Mã số 214: Phải thu nội bộ dài hạn.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ chi tiết dài hạn của Tài khoản 1362, 1363, 1368 trên Bảng tổng hợp chi tiết tài khoản 136. Khi đơn vị cấp trên lập Báo cáo tài chính tổng hợp với đơn vị cấp dưới hạch toán phụ thuộc, chỉ tiêu này được bù trừ với chỉ tiêu “Phải trả nội bộ dài hạn” trên Bảng cân đối kế toán của các đơn vị hạch toán phụ thuộc.

Mã số 215: Phải thu về cho vay dài hạn.

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản cho vay bằng khế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa 2 bên (không bao gồm các nội dung được phản ánh ở chỉ tiêu “Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn”) có kỳ hạn thu hồi còn lại hơn 12 tháng tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ chi tiết dài hạn trên Bảng tổng hợp chi tiết TK 1283 – “Cho vay”.

Mã số 216: Phải thu dài hạn khác.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ chi tiết dài hạn trên Bảng tổng hợp chi tiết của các tài khoản: TK 1385, TK 1388, TK 334, TK 338, TK 141, TK 244.

Mã số 219: Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi.

Số liệu để ghi vào tài sản này là số dư Có chi tiết dài hạn trên Bảng tổng hợp chi tiết của Tài khoản 2293 – “Dự phòng phải thu khó đòi”, chi tiết dự phòng cho các khoản phải thu dài hạn khó đòi và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

❖ Mã số 220: Tài sản cố định.

$$Mã số 220 = Mã số 221 + Mã số 224 + Mã số 227.$$

Mã số 221: Tài sản cố định hữu hình.

$$Mã số 221 = Mã số 222 + Mã số 223.$$

Mã số 222: Nguyên giá.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư bên Nợ trên Bảng tổng hợp chi tiết của Tài khoản 211 “Tài sản cố định hữu hình”.

Mã số 223: Giá trị hao mòn lũy kế.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 2141 – “Hao mòn TSCĐ hữu hình” và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Mã số 224: Tài sản cố định thuê tài chính.

Mã số 224 = Mã số 225 + Mã số 226.

Mã số 225: Nguyên giá.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 212 “Tài sản cố định thuê tài chính”.

Mã 226: Giá trị hao mòn lũy kế.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của Tài khoản 2142 – “Hao mòn tài sản cố định thuê tài chính” và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Mã số 227: Tài sản cố định vô hình.

Mã số 227 = Mã số 228 + Mã số 229.

Mã số 228: Nguyên giá.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư bên Nợ của Tài khoản 213 – “Tài sản cố định vô hình”.

Mã số 229: Giá trị hao mòn lũy kế.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của Tài khoản 2143 – “Hao mòn TSCĐ vô hình” và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

❖ **Mã số 230: Bất động sản đầu tư.**

Mã số 230 = Mã số 231 + Mã số 232.

Mã số 231: Nguyên giá.

Số liệu để phản ánh vào chỉ tiêu này là số dư Nợ trên Bảng tổng hợp chi tiết của Tài khoản 217 – “Bất động sản đầu tư”.

Mã số 232: Giá trị hao mòn lũy kế.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có trên Bảng tổng hợp chi tiết của TK 2147 – “Hao mòn bất động sản đầu tư” và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

❖ **Mã số 240: Tài sản dở dang dài hạn.**

Mã số 240 = Mã số 241 + Mã số 242.

Mã số 241: Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ chi tiết dài hạn trên Bảng tổng hợp chi tiết của tài khoản 154 – “Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang”

và số dư Có chi tiết dài hạn trên Bảng tổng hợp chi tiết của tài khoản 2294 – “Dự phòng giảm giá hàng tồn kho”.

Mã số 242: Chi phí xây dựng cơ bản dở dang.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ trên Bảng tổng hợp chi tiết của tài khoản 241 – “Xây dựng cơ bản dở dang”.

❖ Mã số 250: Đầu tư tài chính dài hạn.

$Mã số 250 = Mã số 251 + Mã số 252 + Mã số 253 + Mã số 254 + Mã số 255.$

Mã số 251: Đầu tư vào công ty con.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 221 – “Đầu tư vào công ty con”.

Mã số 252: Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ trên Bảng tổng hợp chi tiết của tài khoản 222 – “Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết”.

Mã số 253: Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.

Số liệu để trình bày vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết trên Bảng tổng hợp chi tiết của tài khoản 1281-“Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác”.

Mã số 254: Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có dài hạn trên Bảng tổng hợp chi tiết của tài khoản 2292 – “Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác” và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Mã số 255: Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của các tài khoản TK 1281, TK1282, TK 1288 trên Bảng tổng hợp chi tiết.

❖ Mã số 260: Tài sản dài hạn khác.

$Mã số 260 = Mã số 261 + Mã số 262 + Mã số 268.$

Mã số 261: Chi phí trả trước dài hạn.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Chi phí trả trước dài hạn” là số dư Nợ chi tiết dài hạn trên Bảng tổng hợp chi tiết của Tài khoản 242 – “Chi phí trả trước”.

Doanh nghiệp không phải tái phân loại chi phí trả trước dài hạn thành chi phí trả trước ngắn hạn.

Mã số 262: Tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Tài sản thuế thu nhập hoãn lại” được căn cứ vào số dư Nợ của tài khoản 243 – “Tài sản thuế thu nhập hoãn lại”.

Mã số 263: Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư chi tiết trên Bảng tổng hợp chi tiết của tài khoản 1534 – “Thiết bị, phụ tùng thay thế” (chi tiết số phụ tùng, thiết bị thay thế dự trữ dài hạn) và số dư Có chi tiết của TK2294 – “Dự phòng giảm giá hàng tồn kho”.

Mã số 268: Tài sản dài hạn khác.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư chi tiết dài hạn trên Bảng tổng hợp chi tiết TK2288.

❖ **MÃ SỐ 270: TỔNG CỘNG TÀI SẢN.**

$Mã số 270 = Mã số 100 + Mã số 200.$

PHẦN NGUỒN VỐN

C. MÃ SỐ 300: NỢ PHẢI TRẢ.

$Mã số 300 = Mã số 310 + Mã số 330$

❖ **Mã số 310: Nợ ngắn hạn.**

$Mã số 310 = Mã số 311 + Mã số 312 + Mã số 313 + Mã số 314 + Mã số 315 + Mã số 316 + Mã số 317 + Mã số 318 + Mã số 319 + Mã số 320 + Mã số 321 + Mã số 322 + Mã số 323 + Mã số 324.$

Mã số 311: Phải trả người bán ngắn hạn.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết ngắn hạn trên Bảng tổng hợp chi tiết của tài khoản 331 – “Phải trả cho người bán”.

Mã số 312: Người mua trả tiền trước ngắn hạn.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số phát sinh Có chi tiết ngắn hạn trên Bảng tổng hợp chi tiết tài khoản 131 – “Phải thu của khách hàng”.

Mã số 313: Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết trên Bảng tổng hợp chi tiết của Tài khoản 333 – “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước”.

Mã số 314: Phải trả người lao động.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết trên Bảng tổng hợp chi tiết của Tài khoản 334 – “Phải trả người lao động”.

Mã số 315: Chi phí phải trả ngắn hạn.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết ngắn hạn trên Bảng tổng hợp chi tiết của Tài khoản 335 – “Chi phí phải trả”.

Mã số 316: Phải trả nội bộ ngắn hạn.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết ngắn hạn trên Bảng tổng hợp chi tiết của các TK 3362, 3363, 3368. Khi đơn vị cấp trên lập Báo

cáo tài chính tổng hợp với các đơn vị cấp dưới hạch toán phụ thuộc, chỉ tiêu này được bù trừ với chỉ tiêu “Phải thu nội bộ ngắn hạn” trên BCĐKT của các đơn vị hạch toán phụ thuộc.

Mã số 317: Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có trên Bảng tổng hợp chi tiết của tài khoản 337 – “Thanh toán theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng”.

Mã số 318: Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết ngắn hạn trên Bảng tổng hợp chi tiết của tài khoản 3387 – “Doanh thu chưa thực hiện”.

Mã số 319: Phải trả ngắn hạn khác.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết ngắn hạn trên Bảng tổng hợp chi tiết của các tài khoản: TK 338, TK 138, TK 344.

Mã số 320: Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết ngắn hạn trên Bảng tổng hợp chi tiết của TK 341 và 34311 (chi tiết phần đến hạn thanh toán trong 12 tháng tiếp theo).

Mã số 321: Dự phòng phải trả ngắn hạn.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết ngắn hạn trên Bảng tổng hợp chi tiết của Tài khoản 352 – “Dự phòng phải trả”.

Mã số 322: Quỹ khen thưởng, phúc lợi.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của Tài khoản 353 – “Quỹ khen thưởng, phúc lợi”.

Mã số 323: Quỹ bình ổn giá.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK357 – “Quỹ bình ổn giá”.

Mã số 324: Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của Tài khoản 171 – “Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ”.

❖ **Mã số 330: Nợ dài hạn.**

$Mã số 330 = Mã số 331 + Mã số 332 + Mã số 333 + Mã số 334 + Mã số 335 + Mã số 336 + Mã số 337 + Mã số 338 + Mã số 339 + Mã số 340 + Mã số 341 + Mã số 342 + Mã số 343.$

Mã số 331: Phải trả người bán dài hạn.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết dài hạn trên Bảng tổng hợp chi tiết của tài khoản 331 – “Phải trả cho người bán”.

Mã số 332: Người mua trả tiền trước dài hạn.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số phát sinh Có chi tiết dài hạn trên Bảng tổng hợp chi tiết của tài khoản 131 “Phải thu của khách hàng”.

Mã số 333: Chi phí phải trả dài hạn.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết dài hạn trên Bảng tổng hợp chi tiết của Tài khoản 335 – “Chi phí phải trả”.

Mã số 334: Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào chi tiết số dư Có Tài khoản 3361 – “Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh”. Khi đơn vị cấp trên lập Bảng cân đối kế toán tổng hợp toàn doanh nghiệp, chỉ tiêu này được bù trừ với chỉ tiêu “Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc” trên Bảng cân đối kế toán của đơn vị cấp trên.

Mã số 335: Phải trả nội bộ dài hạn.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết dài hạn trên Bảng tổng hợp chi tiết của các tài khoản 3362, 3363, 3368. Khi đơn vị cấp trên lập BCTC tổng hợp với các đơn vị cấp dưới hạch toán phụ thuộc, chỉ tiêu này được bù trừ với chỉ tiêu “Phải thu nội bộ dài hạn” trên Bảng cân đối kế toán của các đơn vị hạch toán phụ thuộc.

Mã số 336: Doanh thu chưa thực hiện dài hạn.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết dài hạn trên Bảng tổng hợp chi tiết của tài khoản 3387 – “Doanh thu chưa thực hiện”.

Mã số 337: Phải trả dài hạn khác.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết dài hạn trên Bảng tổng hợp chi tiết của các tài khoản TK 338, TK 344.

Mã số 338: Vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết dài hạn trên Bảng tổng hợp chi tiết của các tài khoản 341 và kết quả tìm được của số dư Có TK 34311 trừ (-) dư Nợ TK 34312 cộng (+) dư Có TK 34313.

Mã số 339: Trái phiếu chuyển đổi.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của tài khoản 3432 – “Trái phiếu chuyển đổi”.

Mã số 340: Cổ phiếu ưu đãi.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết TK 41112 – “Cổ phiếu ưu đãi” (chi tiết loại cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả).

Mã số 341: Thuế thu nhập hoãn lại phải trả.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có trên Bảng tổng hợp chi tiết tài khoản 347 – “Thuế thu nhập hoãn lại phải trả”.

Mã số 342: Dự phòng phải trả dài hạn.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết dài hạn trên Bảng tổng hợp chi tiết của Tài khoản 352 – “Dự phòng phải trả”.

Mã số 343: Quỹ phát triển khoa học và công nghệ.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 356 – “Quỹ phát triển khoa học và công nghệ”.

D. MÃ SỐ 400: VỐN CHỦ SỞ HỮU

$$Mã số 400 = Mã số 410 + Mã số 430.$$

❖ **Mã số 410: Vốn chủ sở hữu.**

$$Mã số 410 = Mã số 411 + Mã số 412 + Mã số 413 + Mã số 414 + Mã số 415 + Mã số 416 + Mã số 417 + Mã số 418 + Mã số 419 + Mã số 420 + Mã số 421 + Mã số 422.$$

Mã số 411: Vốn góp của chủ sở hữu.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có trên Bảng tổng hợp chi tiết của tài khoản 4111 “Vốn góp của chủ sở hữu”.

Đối với Công ty Cổ phần, Mã số 411 = Mã số 411a + Mã số 411b.

Mã số 411a: Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết.

Chỉ tiêu này chỉ sử dụng tại Công ty Cổ phần, phản ánh mệnh giá của cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 41111 – “Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết”.

Mã số 411b: Cổ phiếu ưu đãi.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số Có chi tiết TK 41112 – “Cổ phiếu ưu đãi” (chi tiết loại cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu).

Mã số 412: Thặng dư vốn cổ phần.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 4112 – “Thặng dư vốn cổ phần”. Nếu TK 4112 có số dư Nợ thì chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Mã số 413: Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của tài khoản 4113 – “Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu”.

Mã số 414: Vốn khác của chủ sở hữu.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có tài khoản 4118 – “Vốn khác”.

Mã số 415: Cổ phiếu quỹ.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 419 – “Cổ phiếu quỹ” và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Mã số 416: Chênh lệch đánh giá lại tài sản.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 412 – “Chênh lệch đánh giá lại tài sản”. Trường hợp tài khoản 412 có số dư Nợ thì chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Mã số 417: Chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 413 – “Chênh lệch tỷ giá hối đoái”. Trường hợp TK 413 có số dư Nợ thì chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Mã số 418: Quỹ đầu tư phát triển.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK414 – “Quỹ đầu tư phát triển”.

Mã số 419: Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 417 – “Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp”.

Mã số 420: Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có tài khoản 418 – “Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu”.

Mã số 421: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 421 – “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối”. Trường hợp tài khoản 421 có số dư Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

$$\text{Mã số 421} = \text{Mã số 421a} + \text{Mã số 421b.}$$

Mã số 421a: LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này trên Bảng cân đối kế toán quý là số dư Có của tài khoản 4211 “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước” cộng với số dư Có chi tiết của tài khoản 4212 “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay”, chi tiết số lợi nhuận lũy kế từ đầu năm đến đầu kỳ báo cáo.

Trường hợp tài khoản 4211, 4212 có số dư Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này trên Bảng cân đối kế toán năm là số dư Có của tài khoản 4211 “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước”.

Trường hợp tài khoản 4211 , 4212 có số dư Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Mã số 421b: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này trên Bảng cân đối kế toán quý là số dư Có của tài khoản 4212 – “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay”, chi tiết số lợi nhuận phát sinh trong quý báo cáo.

Trường hợp tài khoản 4212 có số dư Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này trên Bảng cân đối kế toán năm là số dư Có của tài khoản 4212 – “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay”.

Trường hợp tài khoản 4212 có số dư Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Mã số 422: Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 441 – “Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản”.

❖ **Mã số 430: Nguồn kinh phí và quỹ khác.**

Mã số 430 = Mã số 431 + Mã số 432.

Mã số 431: Nguồn kinh phí.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số chênh lệch giữa số dư Có của tài khoản 461 – “Nguồn kinh phí sự nghiệp” với số dư Nợ tài khoản 161 – “Chi sự nghiệp”.

Trường hợp số dư Nợ TK 161 lớn hơn số dư Có TK 461 thì chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Mã số 432: Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 466 – “Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ”.

❖ **MÃ SỐ 440: TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN.**

Mã số 440 = Mã số 300 + Mã số 400.

Chỉ tiêu “Tổng cộng Tài
sản – Mã số 270”

=

Chỉ tiêu “Tổng cộng Nguồn
vốn – Mã số 440”

1.3: Phân tích Bảng cân đối kế toán.

1.3.1: Sự cần thiết của việc phân tích Bảng cân đối kế toán.

Phân tích Bảng cân đối kế toán là dùng các kỹ thuật phân tích để biết được các mối quan hệ của các chỉ tiêu, dùng số liệu để đánh giá tình hình tài chính, khả năng và tiềm lực tài chính của doanh nghiệp, giúp người sử dụng thông tin đưa ra

quyết định phù hợp.

Phân tích Bảng cân đối kế toán cung cấp thông tin về Tài sản, Nguồn vốn, hiệu quả sử dụng vốn và tài sản hiện có giúp cho nhà quản lý tìm ra điểm mạnh và điểm yếu trong công tác tài chính để có những biện pháp thích hợp cho quá trình phát triển doanh nghiệp trong tương lai.

Biết được mối quan hệ của các chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán. Cung cấp cho các nhà đầu tư, các chủ nợ và những người sử dụng khác để họ có thể quyết định về đầu tư, tín dụng hay các quyết định có liên quan đến doanh nghiệp.

1.3.2: Các phương pháp phân tích Bảng cân đối kế toán.

Những phương pháp thường được sử dụng trong việc phân tích BCDKT là:

Phương pháp so sánh:

Đây là phương pháp được sử dụng chủ yếu, phải có ít nhất hai chỉ tiêu, các chỉ tiêu khi so sánh với nhau phải đảm bảo thống nhất về nội dung kinh tế, về phương pháp tính toán, về thời gian và đơn vị đo lường. Trong phương pháp này có 3 kỹ thuật so sánh chủ yếu:

- *So sánh tuyệt đối:* là kết quả của phép trừ giữa trị số cột cuối năm với cột đầu năm của các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán. Kết quả so sánh phản ánh sự biến động về quy mô hoặc khối lượng các chỉ tiêu phân tích.

- *So sánh tương đối:* là trị số của phép chia giữa số cột cuối năm với cột đầu năm của các chỉ tiêu kinh tế. Kết quả so sánh phản ánh mối quan hệ, tốc độ phát triển của các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán.

- *So sánh theo kết cấu:* là thông qua việc xác định tỷ trọng của từng chỉ tiêu trong tổng tài sản hay tổng nguồn vốn cuối năm và đầu năm rồi thực hiện so sánh tỷ trọng của từng chỉ tiêu đó giữa cuối năm và đầu năm.

Phương pháp tỷ lệ:

Phương pháp này dựa trên ý nghĩa chuẩn mực của các đại lượng tài chính trong quan hệ tài chính. Sự biến đổi các tỷ lệ là sự biến đổi các đại lượng tài chính. Về nguyên tắc, phương pháp tỷ lệ yêu cầu cần xác định được các ngưỡng. Các định mức để nhận xét, đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp. Trên cơ sở so sánh các tỷ lệ của doanh nghiệp với giá trị các tỷ lệ tham chiếu.

Phương pháp tỷ lệ bao gồm:

- *Tỷ lệ khả năng thanh toán:* đánh giá khả năng đáp ứng của từng khoản nợ ngắn hạn của doanh nghiệp.

- *Tỷ lệ về khả năng cân đối vốn, nguồn vốn*: phản ánh mức độ ổn định và tự chủ về tài chính.

- *Tỷ lệ khả năng sinh lời*: phản ánh hiệu quả sản xuất kinh doanh tổng hợp nhất của doanh nghiệp.

Phương pháp cân đối:

Phương pháp cân đối là phương pháp mô tả và phân tích các hiện tượng kinh tế mà giữa chúng tồn tại sự cân bằng. Phương pháp này được sử dụng để tính mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố khi chúng có quan hệ tổng với chỉ tiêu phân tích, cho nên mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố là độc lập.

Qua việc so sánh này, các nhà quản lý sẽ liên hệ với tình hình và nhiệm vụ kinh doanh cụ thể để đánh giá mức độ hợp lý của sự biến động theo từng chỉ tiêu cũng như biến động về tổng giá trị tài sản và nguồn vốn.

1.3.3: Nội dung phân tích Bảng cân đối kế toán.

1.3.3.1: Đánh giá khái quát tình hình tài chính của Công ty thông qua các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán.

Đánh giá khái quát tình hình tài chính là việc xem xét, nhận định về sơ bộ bước đầu về tình hình tài chính của doanh nghiệp. Công việc này sẽ cung cấp cho nhà quản lý biết được thực trạng tài chính cũng như đánh giá được sức mạnh tài chính của doanh nghiệp, nắm được tình hình tài chính của doanh nghiệp là khả quan hay không khả quan. Để đánh giá khái quát tình hình tài chính cần tiến hành:

Phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản: Thực hiện việc so sánh sự biến động trên tổng tài sản cũng như từng loại tài sản cuối kỳ so với đầu năm. Đồng thời còn phải xem xét tỷ trọng từng loại tài sản trong tổng tài sản và xu hướng biến động của chúng để thấy mức độ hợp lý của việc phân bổ.

Để thuận tiện cho việc phân tích, ta lập bảng như sau (biểu số 1.2):

Biểu 1.2: Bảng Phân Tích Tình Hình Biến Động Và Cơ Cấu Tài Sản

Chi tiêu	Số đầu năm	Số cuối năm	Chênh lệch(±)		Tỷ trọng	
			Số tiền	Tỷ lệ (%)	Đầu năm (%)	Cuối năm (%)
A – Tài sản ngắn hạn						
I. Tiền và các khoản TĐ tiền						
II. Các khoản ĐTTC ngắn hạn						
III. Các khoản phải thu ngắn hạn						
IV. Hàng tồn kho						
V. Tài sản ngắn hạn khác						
B – Tài sản dài hạn						
I. Tài sản cố định						
II. Bất động sản đầu tư						
III. Tài sản ĐTTC dài hạn						
IV. Tài sản dài hạn khác						
Tổng cộng tài sản						

Phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn: Là việc phân tích sự biến động trên tổng số nguồn vốn cũng như từng loại nguồn vốn cuối năm so với đầu năm. Bên cạnh đó còn phải xem xét tỷ trọng từng loại nguồn vốn chiếm trong tổng số và xu hướng biến động của chúng để thấy được mức độ an toàn trong việc huy động vốn.

Việc phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn được thể hiện qua bảng sau (Biểu số 1.3):

Biểu 1.3: Bảng Phân Tích Tình Hình Biến Động Và Cơ Cấu Nguồn Vốn

Chi tiêu	Số đầu năm	Số cuối năm	Chênh lệch (±)		Tỷ trọng	
			Số tiền	Tỷ lệ (%)	Đầu năm	Cuối năm
A – Nợ phải trả						
I. Nợ ngắn hạn						
II. Nợ dài hạn						
B – Vốn chủ sở hữu						
I. Vốn chủ sở hữu						
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác						
Tổng cộng nguồn vốn						

1.3.3.2: Phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua tỷ số khả năng thanh toán.

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán hiện hành} = \frac{\text{Tổng giá trị tài sản}}{\text{Tổng nợ phải thanh toán}}$$

Chỉ tiêu này đo lường khả năng thanh toán một cách tổng quát các khoản nợ phải trả của doanh nghiệp. Chỉ tiêu này lớn hơn 1 chứng tỏ tổng giá trị của doanh nghiệp vừa để thanh toán hết các khoản hiện tại của doanh nghiệp. Tuy nhiên không phải tài sản nào hiện có cũng sẵn sàng được dùng để trả nợ và không

phải khoản nợ nào cũng được trả nợ ngay.

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

Chỉ tiêu này đo lường khả năng thanh toán tạm thời nợ ngắn hạn, các khoản nợ có thời hạn thanh toán dưới 1 năm bằng các tài sản có thể chuyển đổi trong một thời gian ngắn.

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán nhanh} = \frac{\text{Tiền và tương đương tiền}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

Hệ số khả năng thanh toán nhanh phản ánh khả năng thanh toán nhanh các khoản nợ ngắn hạn bằng số tiền hiện có và tài sản có thể chuyển đổi nhanh thành tiền của doanh nghiệp.

CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP ĐIỆN HẢI PHÒNG.

2.1: Giới thiệu khái quát về Công ty Cổ phần Công nghiệp Điện Hải Phòng.

2.1.1: Lịch sử hình thành và phát triển của công ty

- Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP ĐIỆN HẢI PHÒNG.
- Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HAI PHONG ELECTRICAL INDUSTRY JOINT STOCK COMPANY.
- Tên công ty viết tắt: HEIJCO.
- Điện thoại: 031.3538597
- Website: <https://heijco.vn>

Công ty Cổ phần Công nghiệp Điện Hải Phòng được thành lập từ năm 2003 với 15 năm hình thành và phát triển, hiện nay hoạt động và phát triển theo tiêu chí “thỏa mãn tốt nhất nhu cầu của khách hàng, đảm bảo chất lượng sản phẩm, lắp đặt hệ thống điện và dịch vụ đã cung cấp”, với đội ngũ nhân viên năng lực giàu kinh nghiệm, Công ty Cổ phần Công nghiệp Điện Hải Phòng đã trở thành một công ty có uy tín trong lĩnh vực cung cấp và lắp đặt hệ thống điện tại Việt Nam. Thành công của công ty được ghi nhận qua hàng loạt các hợp đồng, các dự án có giá trị với cơ quan Nhà nước, các công ty, doanh nghiệp lớn trong và ngoài nước.

Công ty đăng ký lần đầu ngày 07 tháng 06 năm 2003 và đăng kí thay đổi lần thứ 6 ngày 12 tháng 06 năm 2015:

- ✓ Giấy phép số 0200547512 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp, công ty hoạt động có hạch toán kinh doanh độc lập, có tư cách pháp nhân và chịu sự quản lí của nhà nước về mọi hoạt động kinh tế.
- ✓ Giám đốc: ĐỖ VĂN ĐỊNH
- ✓ Địa chỉ trụ sở: Số 3 Km 92 đường 5 mới, Phường Hùng Vương, Quận Hồng Bàng, Hải Phòng.

- ✓ Mã số thuế: 0200547512.
- ✓ Loại hình: Công ty Cổ phần.
- ✓ Vốn điều lệ: 20.000.000.000 đồng , tổng số cổ phần: 2.000.000 cổ phần, mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng.
 - + Ông Mai Thế Truyền: góp 17.700.000.000 VNĐ, chiếm 88,5% vốn điều lệ.
 - + Ông Mai Quốc Huy: góp 900.000.000 VNĐ, chiếm 4,5% vốn điều lệ.
 - + Ông Đỗ Văn Định: góp 900.000.000 VNĐ, chiếm 4,5% vốn điều lệ.
 - + Bà Mai Thị Tuyết Nhung: góp 500.000.000 VNĐ, chiếm 2,5% vốn điều lệ.

2.1.2: Ngành nghề kinh doanh của công ty

STT	Tên ngành	Mã ngành
1	Lắp đặt hệ thống điện. Chi tiết: Lắp đặt đường dây trạm điện đến 35Kv; Lắp đặt đường dây trạm điện lên đến 110Kv.	4321
2	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến; bán buôn xi măng; Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi; Bán buôn kính xây dựng; Bán buôn sơn, venci; Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh; Bán buôn đồ ngũ kim.	4663
3	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Nhựa đường.	4661
4	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có các loại động cơ khác) Chi tiết; Sửa chữa tàu thủy.	3315
5	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: Sắt thép.	3510
6	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.	4210
7	Sản xuất thiết bị điện khác. Chi tiết: Sản xuất tủ điện, bảng điện.	2790
8	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong	4659

	mạch điện), thiết bị thủy lực, máy nén khí, máy cơ khí; Bán buôn máy móc thiết bị phụ tùng tàu thủy, máy móc thiết bị hàng hải; Bán buôn vòng bi, mô tơ, bơm nước, quạt gió.	
9	Bán buôn kim loại và quặng kim loại Chi tiết: Sắt, thép	4662
10	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh; Bán buôn đồ điện gia đình, đèn và bộ đèn.	4649
11	Xây dựng nhà các loại.	4100
12	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác Chi tiết: Cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, khu đô thị.	4200

2.1.3: Những thuận lợi và khó khăn của Công ty Công nghiệp Điện Hải Phòng

2.1.3.1: Thuận lợi

Công ty Cổ phần Công nghiệp Điện Hải Phòng đã trải qua một quá trình phát triển 15 năm với bao nhiêu khó khăn của nền kinh tế còn nhiều yếu kém. Mặc dù vậy, với sự cố gắng vượt bậc, cùng sự đoàn kết quyết tâm xây dựng một doanh nghiệp vững mạnh, để khẳng định hàng Việt Nam, trong những năm qua Công ty Cổ phần Công nghiệp Điện Hải Phòng đã không ngừng lớn mạnh, cố gắng hoàn thiện và mở rộng thêm để phù hợp, đứng vững trong nền kinh tế. Ngoài ra, công ty luôn luôn đẩy mạnh sang một số lĩnh vực thương mại khác.

Bên cạnh đó, lực lượng cán bộ, công nhân viên của đơn vị nhiệt tình công tác, cố gắng phấn đấu để hoàn thành chỉ tiêu trong lĩnh vực của mình.

Được phân cấp rộng rãi về công tác tài chính, đầu tư xây dựng cũng như mua sắm vật tư, hàng hóa...

Được thành lập theo hình thức Cổ phần không lệ thuộc quá nhiều vào Nhà nước, công ty đã từng bước khẳng định vị thế của mình trên thị trường để khách hàng luôn đặt sự tin tưởng vào chất lượng những sản phẩm của doanh nghiệp.

2.1.3.2: Những khó khăn mà công ty gặp phải

Bên cạnh những thuận lợi, doanh nghiệp cũng phải đối mặt với nhiều khó khăn còn tồn tại trong hoạt động quản lý kinh doanh:

Giá nguyên vật liệu biến động tăng cao làm ảnh hưởng không nhỏ đến đầu thầu khai thác vật tư thiết bị và làm tăng chi phí xây lắp và sửa chữa của đơn vị.

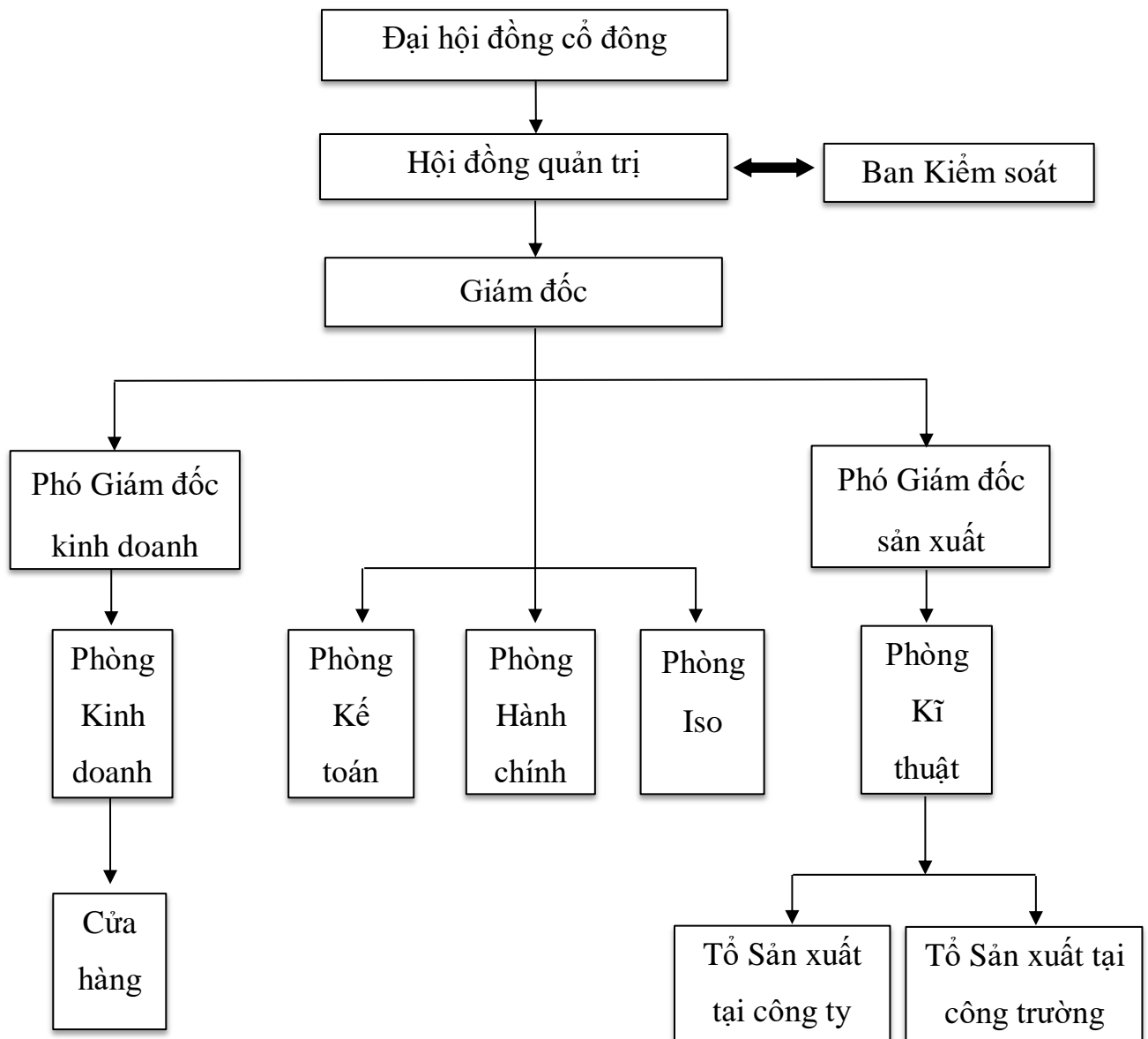
Một số nhân sự mới được bổ sung về các phòng ban tham mưu của đơn vị có trình độ chuyên môn còn non trẻ cần phải có thời gian rèn luyện phấn đấu.

2.1.4: Đặc điểm cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý của Công ty Cổ phần Công nghiệp Điện Hải Phòng

2.1.4.1: Đặc điểm tổ chức bộ máy của công ty.

Trải qua 15 năm hoạt động và phát triển cùng với sự thay đổi của cơ chế thị trường, cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý kinh doanh của công ty đã có nhiều cải tiến. Có thể nói, hiện nay bộ máy quản lý đã được thực sự hoàn thiện và đem lại hiệu quả cao.

Sơ đồ tổ chức bộ máy quản lý được khái quát qua sơ đồ 2.1 như sau:



Sơ đồ 2.1: Sơ đồ tổ chức bộ máy quản lý của Công ty Cổ phần

Công nghiệp Điện Hải Phòng.

2.1.4.2: Chức năng các đơn vị trong công ty.

❖ Đại hội đồng cổ đông:

Gồm tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của công ty. Đại hội đồng cổ đông quyết định những vấn đề được Luật pháp và điều lệ công ty quy định. Đặc biệt các cổ đông sẽ thông qua các báo cáo tài chính hàng năm của công ty và ngân sách tài chính cho năm tiếp theo.

❖ Hội đồng quản trị:

- + Là cơ quan quản lý công ty, có toàn quyền nhân danh công ty để quyết định mọi vấn đề liên quan đến mục đích, quyền lợi của công ty, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội cổ đông.
- + Hội đồng quản trị có trách nhiệm giám sát Giám đốc điều hành và những người quản lý khác.
- + Quyền và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị do Luật pháp và điều lệ công ty, các quy chế nội bộ của công ty và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông quy định.

❖ Ban Kiểm soát:

- + Là cơ quan trực thuộc Đại hội đồng cổ đông, do Đại hội đồng cổ đông bầu ra.
- + Ban kiểm soát có nhiệm vụ kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp trong điều hành hoạt động kinh doanh, báo cáo tài chính của công ty.
- + Hoạt động độc lập với Hội đồng quản trị và Ban giám đốc.

❖ Giám đốc:

- + Giám đốc có quyền tuyển dụng lao động, có quyền chủ động lập dự án kinh doanh
- + Là đại diện pháp nhân của Công ty được quyền tham gia đàm phán ký kết hợp đồng kinh tế
- + Chịu trách nhiệm về toàn bộ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.

❖ Phó Giám đốc kinh doanh:

- + Triển khai các công việc bán hàng, chịu trách nhiệm chính về doanh thu, doanh số bán hàng.
- + Thiết lập mạng lưới kinh doanh, thu thập thông tin thị trường và phát triển kinh doanh trong khu vực.
- + Lập và duy trì các mối quan hệ khách hàng tiềm năng trong nước.

- + Báo cáo hoạt động kinh doanh tới Ban Giám đốc. Phát triển và duy trì hệ thống kênh phân phối và thị trường thuộc khu vực quản lý.
- + Thu thập, tổng hợp thông tin về đối thủ và sản phẩm cạnh tranh.
- + Xây dựng kế hoạch kinh doanh định kỳ.

❖ Phó Giám đốc sản xuất:

- + Triển khai xây dựng quy trình sản xuất, quy trình quản lý chất lượng sản phẩm.
- + Quản lý toàn bộ máy móc thiết bị, vật tư, thành phẩm, cửa hàng, hàng hóa.
- + Quản lý điều hành phân xưởng sản xuất của công ty, lập kế hoạch sản xuất và tổ chức công việc theo đúng quy trình công nghệ, đơn đặt hàng, và kế hoạch sản xuất được giao.
- + Phối hợp với phòng quản lý chức năng tổ chức đào tạo nâng cao tay nghề của công nhân và khuyến khích công nhân làm việc tốt.
- + Thực hiện các nhiệm vụ khác được Giám đốc giao.

❖ Phòng Kế toán:

- + Làm công tác kiểm tra kiểm soát việc thực hiện các chế độ quản lý kinh tế, có trách nhiệm quản lý theo dõi toàn bộ nguồn vốn của công ty, có chức năng tham mưu giúp việc cho Giám đốc.
- + Thông báo kịp thời cho Giám đốc về tình hình luân chuyển và sử dụng vốn, tăng cường công tác quản lý để việc sử dụng vốn mang lại hiệu quả cao.
- + Báo cáo tình hình tài chính với các cơ quan chức năng của Nhà nước.
- + Xây dựng kế hoạch Tài chính của công ty.
- + Quản lý toàn bộ hệ thống kế toán, sổ sách hàng ngày, phân tích kết quả hoạt động kinh doanh.
- + Xác định về tình hình vốn hiện có của công ty và sự biến động của các loại tài sản. Trong đó, kế toán trưởng có nhiệm vụ chỉ đạo nhân viên

trong phòng kế toán hạch toán theo đúng chế độ chuẩn mực Nhà nước quy định.

❖ Phòng Hành chính:

- + Xây dựng kế hoạch tuyển dụng lao động, kế hoạch tiền lương hàng năm.
- + Quản lý cán bộ, nhân sự lao động và tiền lương theo các quy định của Nhà nước và của công ty.
- + Quản lý toàn bộ tài sản, trang thiết bị văn phòng của Công ty.
- + Thực hiện công tác văn thư, lưu trữ hồ sơ theo quy định.

❖ Phòng Iso:

- + Thiết lập, vận hành, duy trì và cải tiến hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO trong toàn tổ chức.
- + Quản lý, lưu trữ hồ sơ tự đánh giá. Thường xuyên cập nhật các minh chứng theo các tiêu chuẩn kiểm định chất lượng của tổ chức.
- + Chủ trì và phối hợp với các đơn vị trong việc cập nhật các thông tin, minh chứng của các đơn vị phục vụ cho việc kiểm định chất lượng.
- + Hướng dẫn và hỗ trợ các đơn vị thực hiện công tác tự đánh giá theo tiêu chí của tổ chức đề ra và triển khai thực hiện công tác đảm bảo chất lượng tại các phòng ban.

❖ Phòng Kinh doanh:

- + Lập các kế hoạch Kinh doanh và triển khai thực hiện.
- + Phân tích khách hàng và kênh tiêu thụ.
- + Tìm hiểu thị trường và các đơn vị cạnh tranh trong khu vực.
- + Lập kế hoạch Marketing: kế hoạch quảng cáo, kế hoạch tiếp thị, khuyến mại, kế hoạch bán hàng.

❖ Phòng Kỹ thuật:

Chịu trách nhiệm toàn bộ các vấn đề liên quan đến kỹ thuật của công ty.

❖ Cửa hàng:

Là nơi bán hàng, trưng bày, giới thiệu các sản phẩm về công ty.

❖ Tổ Sản xuất tại công ty:

Là tổ sản xuất, cung cấp điện, các thiết bị liên quan.

❖ Tổ Sản xuất tại công trường:

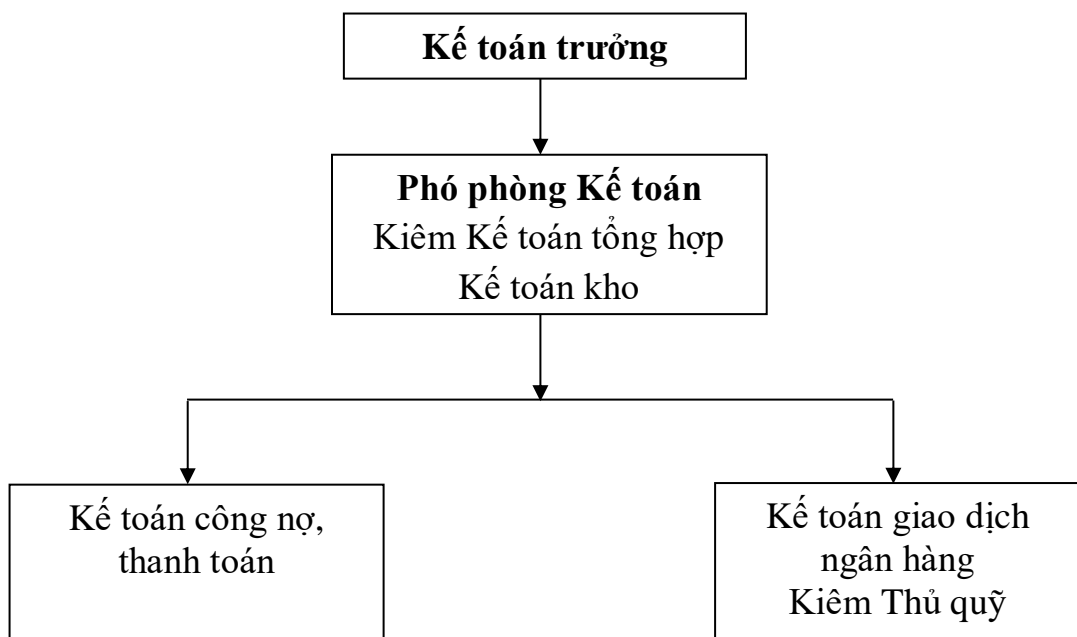
Là tổ thi công trực tiếp tại các công trình.

2.1.5: Đặc điểm công tác kế toán tại Công ty Cổ phần Công nghiệp Điện Hải Phòng.

2.1.5.1: Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán của công ty.

Công ty Cổ phần Công nghiệp Điện Hải Phòng là một đơn vị hạch toán kinh tế độc lập, có con dấu riêng và có quyền tự chủ về mọi hoạt động kinh tế tài chính của công ty. Công ty tổ chức bộ máy kế toán theo hình thức tập trung.

Tổ chức bộ máy kế toán tại công ty được khái quát qua sơ đồ 2.2 như sau:



Sơ đồ 2.2: Sơ đồ tổ chức bộ máy kế toán tại Công ty Cổ phần Công nghiệp Điện Hải Phòng.

Nhiệm vụ của từng bộ phận Kế toán:

❖ Kế toán trưởng:

Là người có trách nhiệm tổ chức công tác kế toán tại công ty, tham mưu cho giám đốc tình hình tài chính của công ty, khảo sát tình hình tài chính của công ty.

Trách nhiệm và quyền hạn của kế toán trưởng: ký các văn bản, chứng từ kế toán theo quy định. Kiểm tra các số liệu tài chính, sổ sách kế toán và các chứng từ theo quy định. Chịu trách nhiệm giao dịch với cục thuế về mọi hoạt động tài chính của công ty khi có các quy định mới về sửa đổi biểu mẫu, thông tư, nghị định.

❖ Phó phòng kế toán kiêm Kế toán tổng hợp, Kế toán kho:

Có trách nhiệm tổng hợp các số liệu, xử lý các nghiệp vụ kế toán, vào sổ kế toán, biểu mẫu kế toán, lên các báo cáo tổng hợp.

Trực tiếp yêu cầu các kế toán điều chỉnh nghiệp vụ khi phát sinh sai. Yêu cầu trực tiếp kế toán viên cung cấp báo cáo kịp thời đầy đủ theo quy định.

Ttheo dõi kịp thời bảng xuất, nhập, tồn hàng hóa trong kho.

Tập hợp tính giá thành của các sản phẩm công ty chế tạo lắp đặt và các mặt hàng công ty mua bán dịch vụ.

❖ Kế toán công nợ, thanh toán:

Theo dõi tình hình công nợ phải thu và công nợ phải trả của công ty, tình hình thanh toán các khoản trong nội bộ công ty và với bên ngoài.

Báo cáo kịp thời lên ban lãnh đạo công ty các khoản công nợ chậm trả, quá hạn khó đòi để ban lãnh đạo có hướng giải quyết kịp thời.

❖ Kế toán giao dịch ngân hàng kiêm Thủ quỹ:

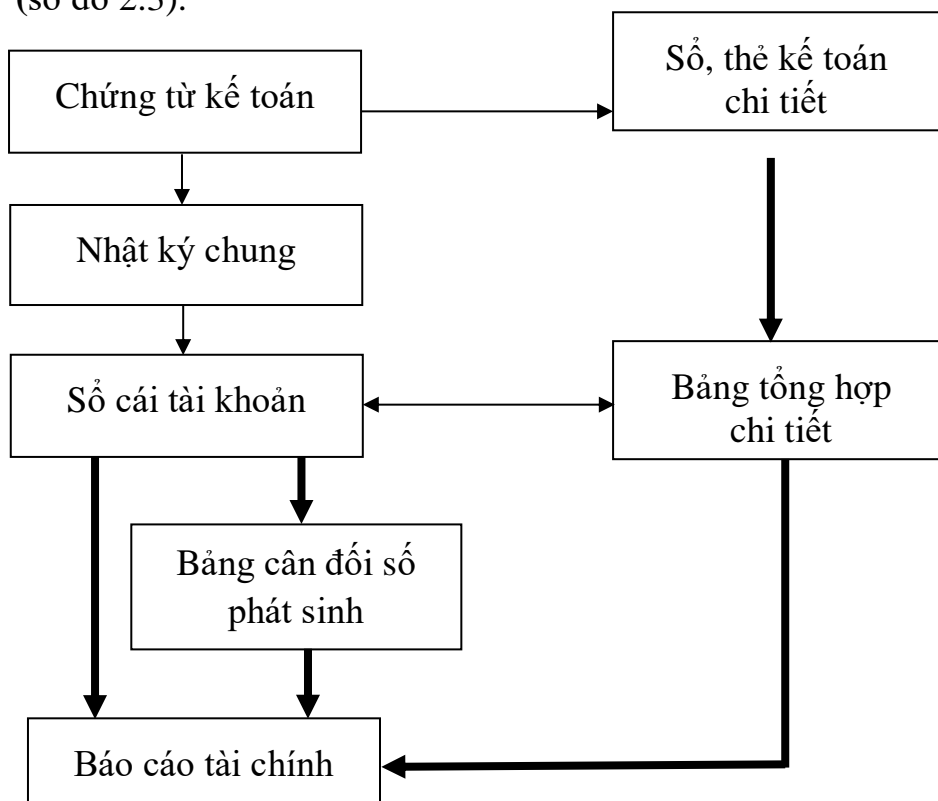
Theo dõi và lấy chứng từ ngân hàng chuyên kế toán trưởng, phó phòng kinh doanh, để theo dõi ghi sổ phục vụ hạch toán đối chiếu công nợ với khách hàng.

Quản lý, cấp phát phiếu thu, phiếu chi, hóa đơn gốc và phiếu xuất nhập kho chưa phát hành. Giao dịch ngân hàng cắt ủy nhiệm chi chuyên khoản, chuyển séc theo sự chỉ đạo của Chủ tịch hội đồng quản trị và Kế toán trưởng công ty. Báo cáo kịp thời quỹ tiền mặt, tiền có trên tài khoản, khi kế toán trưởng và Chủ tịch Hội đồng quản trị yêu cầu.

2.1.5.2: Hình thức ghi sổ kế toán tại công ty

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ kế toán theo hình thức **Nhật ký chung**

(sơ đồ 2.3).



Ghi chú:

- Ghi hàng ngày: \longrightarrow
- Ghi định kỳ: \longrightarrow
- Kiểm tra đối chiếu: \longleftrightarrow

Sơ đồ 2.3: Sơ đồ trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức Nhật ký chung tại Công ty Cổ phần Công nghiệp Điện Hải Phòng.

+ Hàng ngày, căn cứ vào các chứng từ đã kiểm tra được dùng làm căn cứ ghi sổ, trước hết ghi nghiệp vụ phát sinh vào sổ Nhật ký chung, sau đó căn cứ sổ

liệu đã ghi trên sổ Nhật ký chung để ghi Sổ cái theo các tài khoản kế toán phù hợp. Nếu công ty có mở sổ, thẻ kế toán chi tiết thì đồng thời với việc ghi sổ Nhật ký chung, các nghiệp vụ phát sinh được ghi vào các sổ, thẻ kế toán chi tiết liên quan.

- + Cuối tháng, cuối quý, cuối năm, cộng số liệu trên Sổ cái, lập Bảng cân đối số phát sinh. Sau khi đã kiểm tra đối chiếu đúng, số liệu ghi trên Sổ cái và Bảng tổng hợp chi tiết (được lập từ các sổ, thẻ kế toán chi tiết) được dùng để lập các Báo cáo tài chính.
- + Theo nguyên tắc, tổng số phát sinh Nợ và tổng số phát sinh Có trên Bảng cân đối số phát sinh phải bằng tổng số phát sinh Nợ và tổng số phát sinh Có trên Nhật ký chung.

2.1.5.3: Chế độ kế toán và các chính sách kế toán áp dụng tại công ty.

Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.

Kỳ kế toán năm: Bắt đầu ngày 01/01 đến ngày 31/12 dương lịch hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND.

Phương pháp hạch toán tổng hợp hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

Phương pháp tính giá hàng xuất kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp khấu hao TSCĐ: phương pháp đường thẳng.

Phương pháp tính thuế GTGT: Phương pháp khấu trừ theo thông tư 06/2012/TT-BTC ngày 11/01/2012 và thông tư 65/2013/TT-BTC ngày 17/05/2013 về việc sửa đổi, bổ sung thông tư 06.

2.2: Thực trạng công tác lập Bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Công nghiệp Điện Hải Phòng.

2.2.1: Căn cứ lập Bảng cân đối kế toán tại công ty.

- ✓ Căn cứ vào Sổ Cái các tài khoản.

- ✓ Căn cứ vào Bảng cân đối số phát sinh.
- ✓ Căn cứ vào Bảng tổng hợp chi tiết.
- ✓ Căn cứ vào Bảng cân đối kế toán năm trước.

2.2.2: Quy trình lập BCDKT tại Công ty Cổ phần Công nghiệp Điện Hải Phòng.

Công ty Cổ phần Công nghiệp Điện Hải Phòng thực hiện lập Bảng CĐKT theo các bước sau:

Bước 1: Kiểm tra tính có thật của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ.

Bước 2: Tạm khóa sổ kế toán, đối chiếu số liệu từ các sổ kế toán liên quan.

Bước 3: Thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian và thực hiện khóa sổ kế toán chính thức.

Bước 4: Lập bảng cân đối số phát sinh các tài khoản.

Bước 5: Lập bảng cân đối kế toán.

Bước 6: Kiểm tra và ký duyệt.

2.2.2.1: Kiểm tra tính có thật của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ kế toán.

Định kỳ, kế toán tiến hành kiểm tra tính có thực của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, nghĩa là các nghiệp vụ kế toán được kế toán phản ánh vào sổ sách có đúng hay không. Nếu có sai sót thì kế toán công ty phải có biện pháp xử lý kịp thời. Trình tự kiểm soát được tiến hành như sau:

- Sắp xếp bộ chứng từ kế toán theo ngày tháng phát sinh nghiệp vụ;

- Kiểm tra, đối chiếu các chứng từ với các nghiệp vụ được phản ánh vào sổ

Nhật ký chung:

+ Đối chiếu số lượng chứng từ với số lượng các nghiệp vụ phản ánh vào sổ Nhật ký chung.

+ Đối chiếu ngày tháng chứng từ với ngày tháng trong sổ Nhật ký chung.

+ Đối chiếu nội dung kinh tế từng chứng từ với nội dung kinh tế từng nghiệp vụ được phản ánh trong sổ Nhật ký chung.

+ Kiểm tra số tiền theo từng chứng từ và số tiền từng nghiệp vụ được phản ánh trong sổ Nhật ký chung.

+ Kiểm soát quan hệ đối ứng trong sổ Nhật ký chung.

- Nếu phát hiện sai sót, lập tức điều chỉnh và xử lý kịp thời.

Ví dụ 1: Kiểm tra tính có thật của nghiệp vụ:

Ngày 04/12/2017 mua ống nhựa của công ty TNHH Hoàng Tín, thanh toán bằng tiền mặt, số tiền là 4.209.000 (chưa bao gồm thuế VAT 10%).

Căn cứ vào HĐ số 0004987 (Biểu số 2.1) kế toán kiểm tra đối chiếu với phiếu chi số 04 (Biểu số 2.2). Từ phiếu chi số 04 kiểm tra đối chiếu sổ quỹ tiền mặt (Biểu số 2.3) và sổ Nhật ký chung (Biểu số 2.4), căn cứ Nhật ký chung kế toán kiểm tra đối chứng sổ Cái TK 111 (Biểu số 2.5).

Biểu số 2.1: Trích hóa đơn GTGT số 0004987.

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	2	3	4	5	6=4x5
1	Ống nhựa	Mét	230	18.300	4.209.000
Cộng tiền hàng					4.209.000
Thuế suất GTGT: 10%			Tiền thuế GTGT:		420.900
Tổng cộng tiền thanh toán:					4.629.900
Số tiền viết bằng chữ: <i>Bốn triệu sáu trăm hai mươi chín nghìn chín trăm đồng.</i>					
Người mua hàng (Kí, ghi rõ họ tên)		Người bán hàng (Kí, ghi rõ họ tên)		Thủ trưởng đơn vị (Kí, đóng dấu, ghi rõ họ tên)	
<i>(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)</i>					

(Nguồn số liệu: Phòng Kế toán công ty)

Biểu số 2.2: Trích phiếu chi số 05 (ngày 04/12/2017).

Đơn vị: Công ty Cổ phần Công nghiệp Điện
Hải Phòng
Địa chỉ: Số 3Km 92 đường 5 mới, P.Hùng
Vương, Q.Hồng Bàng, Tp.Hải Phòng.

Mẫu số 02 – TT
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

PHIẾU CHI

Ngày 04 tháng 12 năm 2017

Quyển số: 09

Số: 04/12

Nợ TK 156	4.209.000
Nợ TK 1331	420.900
Có TK 111	4.629.900

Họ và tên người nhận tiền: Nguyễn Thị Thanh Lan.

Địa chỉ: Công ty TNHH Hoàng Tín.

Lý do chi: Trả tiền hóa đơn số 0004987.

Số tiền: 4.629.900

(Viết bằng chữ): Bốn triệu sáu trăm hai mươi chín nghìn chín trăm đồng.

Kèm theo: HĐ GTGT số 0004987 Chứng từ gốc.

Ngày 04 tháng 12 năm 2017

Giám đốc	Kế toán trưởng	Thủ quỹ	Người lập phiếu	Người nhận tiền
<i>(Kí, họ tên, đóng dấu)</i>	<i>(Kí, họ tên)</i>	<i>(Kí, họ tên)</i>	<i>(Kí, họ tên)</i>	<i>(Kí, họ tên)</i>

Đã nhận đủ số tiền (viết bằng chữ): Bốn triệu sáu trăm hai mươi chín nghìn chín trăm đồng.

(Nguồn số liệu: Phòng Kế toán công ty)

Biểu số 2.3: Trích sổ quỹ tiền mặt năm 2017.

**Đơn vị: Công ty Cổ phần Công nghiệp
Điện Hải Phòng.
Địa chỉ: Số 3 Km 92 đường 5 mới, P.Hùng
Vương, Q.Hồng Bàng, Tp.Hải Phòng.**

Mẫu số S07-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính).

SỔ QUỸ TIỀN MẶT
Loại quỹ: Việt Nam đồng

NT GS	SHCT		Diễn giải	Số tiền		
	Thu	Chi		Thu	Chi	Tồn
			Số dư đầu 12/2017			<u>59.802.735</u>
...
04/12		PC03/12	Mua vỏ đèn của công ty TNHH TM Lighting Gia Hải		13.750.000	1.872.589.835
04/12		PC04/12	Mua ống nhựa của công ty TNHH Hoàng Tín		4.629.900	1.868.379.837
...
13/12		PC21/12	Mua bút bi của công ty CP Đầu tư SX TM Bảo Lợi		2.750.000	254.357.152
...
14/12		PC24/12	Thanh toán tiền nước		1.286.208	252.199.772
...
18/12	PT04/12		Bán dao tiện, bàn ren cho công ty TNHH SX và DV Hoàng Trường	13.530.000		291.161.644
...
			Cộng số phát sinh tháng 12/217	2.965.008.313	2.907.899.554	
			Số tồn cuối kỳ			<u>116.911.494</u>

Ngày 31 tháng 12 năm 2017

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn số liệu: Phòng Kế toán công ty)

Biểu số 2.4: Trích sổ Nhật ký chung năm 2017.

Đơn vị: Công ty Cổ phần Công nghiệp Điện Hải Phòng.

Địa chỉ: Số 3 Km 92 đường 5 mới, P.Hùng Vương, Q.Hồng Bàng, Tp.Hải Phòng.

Mẫu số S03a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính).

**SỔ NHẬT KÝ CHUNG
Năm 2017**

Đơn vị tính: VNĐ

NTGS	Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu TKĐƯ	Số phát sinh	
	SH	NT			Nợ	Có
...
04/12	PC03/12	04/12	Mua vỏ đèn của công ty TNHH TM Lighting Gia Hải	156 1331 111	12.500.000 1.250.000	13.750.000
04/12	PC04/12	04/12	Mua ống nhựa của công ty TNHH Hoàng Tín	156 1331 111	4.209.000 420.900	4.629.900
...
13/12	PC21/12	13/12	Mua bút bi của công ty CP Đầu tư SX TM Bảo Lợi	6423 1331 111	2.500.000 250.000	2.750.000
13/12	0001628	13/12	Tiền cho thuê nhà xưởng	131 511 3331	997.920.000	907.200.000 90.720.000
...
14/12	PC24/12	14/12	Thanh toán tiền nước cho công ty Cổ Phần cấp nước Hải Phòng	6427 133 111	1.169.280 116.928	1.286.208
...
18/12	PT04/12	18/12	Bán dao tiện, bàn ren cho công ty TNHH SX và DV Hoàng Trường	111 511 3331	13.530.000	12.300.000 1.230.000
18/12	PC36/12	18/12	Mua xăng dầu của công ty Xăng Dầu Khu Vực III	641 133 331	3.366.110 336.611	3.702.721
...
			Cộng		840.002.421.554	840.002.421.554

Ngày 31 tháng 12 năm 2017

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn số liệu: Phòng Kế toán công ty)

Biểu số 2.5: Trích sổ cái tiền mặt (TK111) năm 2017.

Đơn vị: Công ty Cổ phần Công nghiệp Điện Hải Phòng.
Địa chỉ: Số 3 Km 92 đường 5 mới, P.Hùng Vương, Q.Hồng Bàng, Tp.Hải Phòng.

Mẫu số S03b-DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính).

SỔ CÁI
 (Dùng cho hình thức kế toán Nhật Ký Chung)
Năm: 2017
Tên tài khoản: Tiền mặt
Số hiệu: 111

Đơn vị tính: VNĐ

NTGS	Chứng từ		Diễn giải	SH TK ĐƯ	Số tiền		
	SH	NT			Nợ	Có	
			Số dư đầu năm 2017			<u>30.911.620</u>	
...
04/12	PC03/12	04/12	Mua vỏ đèn của công ty TNHH TM Lighting Gia Hải	156		12.500.000	
				1331		1.250.000	
04/12	PC04/12	04/12	Mua ống nhựa của công ty TNHH Hoàng Tín	156		4.209.000	
				1331		420.900	
...
13/12	PC21/12	13/12	Mua bút bi của công ty CP đầu tư sản xuất thương mại Bảo Lợi	6423		2.500.000	
				1331		250.000	
...
14/12	PC24/12	14/12	Thanh toán tiền nước cho công ty CP cấp nước Hải Phòng	6427		1.169.280	
				133		116.928	
...
18/12	PT04/12	18/12	Bán dao tiện, bàn ren cho công ty TNHH SX và DV Hoàng Trường	511	12.300.000		
				3331	1.230.000		
....
			Cộng phát sinh	x		35.033.964.998	34.947.965.124
			Số dư cuối năm 2017	x		<u>116.911.494</u>	

Ngày 31 tháng 12 năm 2017

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn số liệu: Phòng Kế toán công ty)

2.2.2.2: Tạm khóa sổ kế toán và đối chiếu số liệu từ các sổ kế toán.

Sau bước kiểm tra các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, kế toán tiến hành tạm khóa sổ kế toán. Tức là cộng số phát sinh Nợ, số phát sinh Có trong kỳ của các tài khoản kế toán, đồng thời tính ra số dư cuối kỳ của các tài khoản có số dư cuối kỳ (ghi bằng bút chì). Sau đó đối chiếu số liệu giữa Bảng tổng hợp chi tiết với Sổ cái các tài khoản có liên quan.

Ví dụ 2:

- Đối chiếu số liệu giữa Sổ cái TK 131 (Biểu 2.6) và Bảng tổng hợp chi tiết phải thu khách hàng (Biểu 2.7)
- Đối chiếu số liệu giữa Sổ cái TK 331 (Biểu 2.8) và Bảng tổng hợp chi tiết phải trả người bán (Biểu 2.9).

Biểu số 2.6: Trích sổ cái TK 131 năm 2017.

Đơn vị: Công ty Cổ phần Công nghiệp Điện Hải Phòng.
Địa chỉ: Số 3 Km 92 đường 5 mới, P.Hùng Vương, Q.Hồng Bàng, Tp.Hải Phòng.

Mẫu số S03b-DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính).

SỔ CÁI
(Dùng cho hình thức kế toán Nhật Ký Chung)
Năm: 2017
Tên tài khoản: Phải thu của khách hàng
Số hiệu: 131

Đơn vị tính: VNĐ

NTGS	Chứng từ		Diễn giải	SH TK ĐƯ	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số dư đầu năm 2017			<u>4.639.306.976</u>
...
30/11	PT46/11	30/11	Cty TNHH MTV XD FongTech trả tiền hàng	1111		113.950
...
01/12	BC01/12	01/12	Công ty TNHH TM Đại Thuận chuyển tiền	1121		228.723.000
...
13/12	0001628	13/12	Tiền cho thuê nhà xưởng	511		907.200.000
				3331		90.720.000
...
29/12	PT55/12	29/12	Bán vật tư TBĐ cho công ty CP Cơ khí Mạo Khê	5111	1.031.981.000	
				3331	103.198.100	
...
			Cộng phát sinh		92.197.489.591	78.718.177.761
			Số dư cuối năm 2017		<u>8.840.004.854</u>	

Ngày 31 tháng 12 năm 2017

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn số liệu: Phòng Kế toán công ty)

Biểu số 2.7: Trích bảng tổng hợp chi tiết phải thu của khách hàng.

Đơn vị: Công ty Cổ phần Công nghiệp Điện Hải Phòng.

Địa chỉ: Số 3 Km 92 đường 5 mới, P.Hùng Vương, Q.Hồng Bàng, Tp.Hải Phòng.

BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

TK 131: Phải thu của khách hàng

Năm: 2017

Đơn vị tính: VNĐ

STT	Mã KH	Tên KH	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
...
3	131DAI THUAN	Công ty TNHH TM Đại Thuận	-	6.352.980.656	4.090.564.211	581.757.000	-	2.844.173.445
4	131MA OKHE	C.ty CP Cơ khí Mạo Khê	7.676.920.112	-	1.135.179.100	7.676.920.112	1.135.179.100	-
5	131DUC THINH	C.ty TNHH Cơ khí Thủy Đức Thịnh	79.392.260	-	380.043.090	459.435.350	-	-
...
Tổng cộng			27.737.740.149	32.377.047.125	92.197.489.591	78.718.177.761	23.547.709.896	14.707.705.042

Ngày 31 tháng 12 năm 2017

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn số liệu: Phòng Kế toán công ty)

Biểu số 2.8: Trích sổ cái TK 331 năm 2017.

Đơn vị: Công ty Cổ phần Công nghiệp Điện Hải Phòng.

Địa chỉ: Số 3 Km 92 đường 5 mới, P.Hùng Vương, Q.Hồng Bàng, Tp.Hải Phòng.

Mẫu số S03b-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính).

SỔ CÁI
(Dùng cho hình thức kế toán Nhật Ký Chung)

Năm: 2017

Tên tài khoản: Phải trả người bán

Số hiệu: 331

Đơn vị tính: VNĐ

NT GS	Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số dư đầu năm 2017			<u>4.707.078.029</u>
...
29/05	HĐ 0000780	29/05	Mua dây cáp điện Cu/PVC 1x1.5	152 133		45.454.000 4.545.400
...
24/10	BN55	24/10	Thanh toán tiền cho công ty CP dây cáp điện KOREA VINA	112	100.000.000	
...
18/12	PC36/12	18/12	Mua xăng dầu của c.ty Xăng Dầu Khu Vực III	641 133		3.366.110 336.611
18/12	BN69/12	18/12	Thanh toán tiền cho cty TNHH TM Lighting Gia Hải	112	28.991.226	
...
			Cộng số phát sinh		57.247.721.773	64.453.584.680
			Số dư cuối năm 2017			<u>11.912.940.936</u>

Ngày 31 tháng 12 năm 2017

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn số liệu: Phòng Kế toán công ty)

Biểu số 2.9: Trích bảng tổng hợp chi tiết phải trả người bán năm 2017.

Đơn vị: Công ty Cổ phần Công nghiệp Điện Hải Phòng.

Địa chỉ: Số 3 Km 92 đường 5 mới, P.Hùng Vương, Q.Hồng Bàng, Tp.Hải Phòng.

BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

TK 331: Phải trả người bán

Năm: 2017

Đơn vị tính: VNĐ

STT	Mã KH	Tên KH	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
...
2	VINA	Công ty CP dây điện cáp KOREA VINA	-	139.920.000	439.920.000	636.297.200	-	336.297.200
3	HA LINH	Công ty Hà Linh	-	-	224.840.000	-	224.840.000	-
4	GIA HAI	Công ty TNHH TM Lighting Gia Hải	497.802.556	-	223.414.098	998.009.874	-	276.793.220
...
Tổng cộng			2.693.428.246	7.400.506.275	57.247.721.773	64.453.584.680	1.191.803.912	13.104.744.848

Ngày 31 tháng 12 năm 2017

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

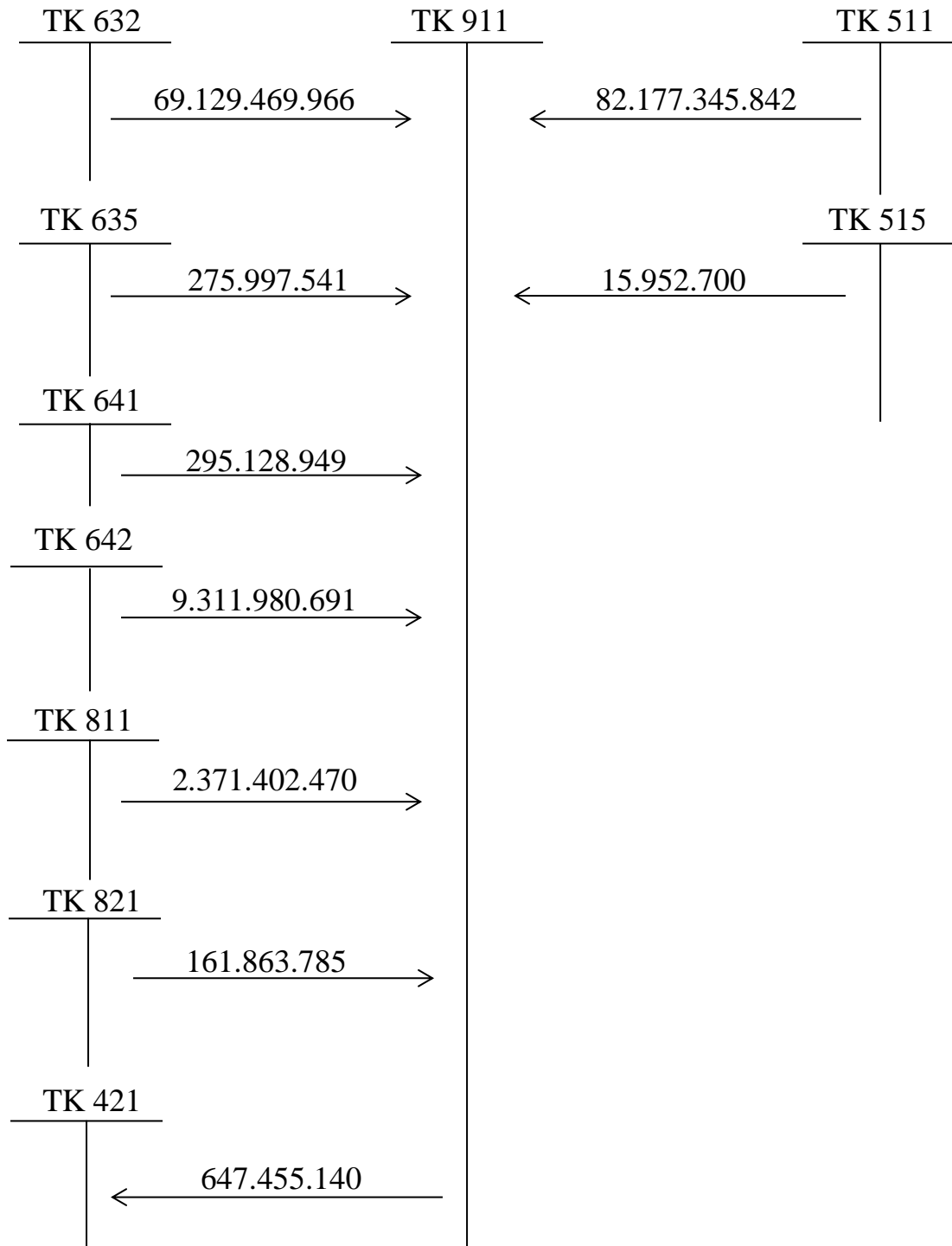
Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn số liệu: Phòng Kế toán công ty)

2.2.2.3: Thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian và thực hiện khóa sổ kế toán chính thức.

Kế toán tiền hành thực hiện các bút toán kết chuyển, xác định kết quả kinh doanh (sơ đồ 2.4).



Sơ đồ 2.4: Tổng hợp các bút toán kết chuyển tại Công ty Cổ phần Công nghiệp Điện Hải Phòng.

Sau khi thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian, kế toán tiến hành khóa sổ kế toán.

2.2.2.4: Lập bảng cân đối số phát sinh các tài khoản tại Công ty Cổ phần Công nghiệp Điện Hải Phòng.

Bảng cân đối số phát sinh là phương pháp kỹ thuật dùng để kiểm tra một cách tổng quát số liệu kế toán đã ghi trên các tài khoản tổng hợp.

Bảng cân đối số phát sinh được xây dựng trên 2 cơ sở:

- + Tổng số dư bên Nợ của tất cả các tài khoản tổng hợp phải bằng tổng số dư bên Có của tất cả các tài khoản tổng hợp.
- + Tổng phát sinh bên Nợ của các tài khoản tổng hợp phải bằng tổng phát sinh bên Có của các tài khoản tổng hợp.

❖ Cách lập Bảng cân đối phát sinh tài khoản:

- + Mỗi tài khoản được ghi 1 dòng trên Bảng cân đối phát sinh.
- + Căn cứ vào sổ cái các tài khoản để lập Bảng cân đối phát sinh.

❖ Cách lập cụ thể các cột trên Bảng cân đối phát sinh như sau:

Cột số hiệu tài khoản: Dùng để đánh số theo tuần tự cho các tài khoản đã sử dụng trong kỳ từ tài khoản thứ nhất cho tới hết và được sắp xếp theo thứ tự tăng dần.

Cột số dư đầu năm: Căn cứ dòng số dư đầu năm của các tài khoản trên sổ cái để ghi. Nếu số dư bên Nợ ghi vào cột Nợ, số dư bên Có ghi vào cột Có trên Bảng cân đối số phát sinh.

Cột số phát sinh trong năm: Căn cứ vào dòng cộng số phát sinh trong năm của các tài khoản trên sổ cái để ghi, tổng số phát sinh Nợ ghi vào cột Nợ, tổng số phát sinh Có ghi vào cột Có.

Cột số dư cuối năm căn cứ dòng số dư cuối năm của các tài khoản trên sổ cái để ghi. Số dư bên Nợ ghi vào cột Nợ, số dư bên Có ghi vào cột Có.

Cuối cùng, tính ra tổng của tất cả các cột để so sánh giữa bên Nợ và bên Có của từng cột: Số dư đầu năm, số phát sinh trong năm, số dư cuối năm có bằng nhau từng cặp một hay không.

Ví dụ 3: Cách lập chỉ tiêu tiền gửi ngân hàng – TK 112 trên bảng cân đối số phát sinh của Công ty vào năm 2017.

Cột “Số hiệu tài khoản” là: 112.

Cột “Tên tài khoản” là: Tiền gửi ngân hàng.

Cột “Số dư đầu năm”: Số liệu để ghi vào cột này là số dư Nợ đầu năm trên Sổ cái TK 112. Số tiền là: **151.710.511** đồng.

Cột “Số phát sinh trong năm”: Số tiền ghi vào cột Nợ căn cứ vào cột cộng phát sinh bên Nợ trên Sổ cái TK 112. Số tiền là: **182.083.859.564** đồng. Số liệu ghi vào cột Có căn cứ vào cột cộng phát sinh bên Có trên Sổ cái TK 112. Số tiền là: **180.104.172.762** đồng.

Cột “Số dư cuối năm”: Số liệu để ghi vào cột này là số dư bên Nợ trên Sổ cái TK 112, số tiền **2.131.397.313** đồng.

Các chỉ tiêu khác trên Bảng cân đối số phát sinh được lập tương tự.

Biểu số 2.10: Trích sổ cái tiền gửi ngân hàng (TK112) năm 2017.

Đơn vị: Công ty Cổ phần Công nghiệp Điện Hải Phòng.
Địa chỉ: Số 3 Km 92 đường 5 mới, P.Hùng Vương, Q.Hồng Bàng, Tp.Hải Phòng.

Mẫu số S03b-DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính).

SỔ CÁI
 (Dùng cho hình thức kế toán Nhật Ký Chung)
Năm: 2017
Tên tài khoản: Tiền gửi ngân hàng
Số hiệu: 112

Đơn vị tính: VNĐ

NTGS	Chứng từ		Diễn giải	SH TK ĐƯ	Số tiền		
	SH	NT			Nợ	Có	
			Số dư đầu năm 2017			<u>151.710.511</u>	
...
20/07	UNC 151	20/07	Thanh toán tiền hàng cho công ty CP chế tạo máy điện VN Hungari	331			20.000.000
...
31/07	UNC 158	31/07	Nguyễn Văn Dũng rút tiền từ TK nhập quỹ	111			500.000.000
...
28/12	UNC 280	28/12	Thanh toán tiền điện cho công ty TNHH MTV Điện lực HP	331			23.986.598
28/12	BC15/12	28/12	Bán dao tiện, bàn ren cho công ty TNHH SX và DV Hoàng Trường	511 3331	20.981.000	2.098.100	
...
30/12	UNC 282	30/12	Thanh toán tiền xăng cho công ty xăng dầu KVIII TNHH MTV	331			16.584.700
....
			Cộng phát sinh	x	182.083.859.564		180.104.172.762
			Số dư cuối năm 2017	x	<u>2.131.397.313</u>		

Ngày 31 tháng 12 năm 2017

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn số liệu: Phòng Kế toán công ty)

Biểu 2.11: Trích bảng cân đối số phát sinh của Công ty năm 2017

Đơn vị: Công ty Cổ phần Công nghiệp Điện Hải Phòng.

Địa chỉ: Số 3 Km 92 đường 5 mới, P.Hùng Vương, Q.Hồng Bàng,

Tp.Hải Phòng.

Mẫu số S06-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính).

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

SH TK	Tên tài khoản kế toán	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
111	Tiền mặt	30.911.620		35.033.964.998	34.947.965.124	116.911.494	
112	Tiền gửi Ngân hàng	151.710.511		182.083.859.564	180.104.172.762	2.131.397.313	
131	Phải thu của khách hàng		4.639.306.976	92.197.489.591	78.718.177.761	8.840.004.854	
133	Thuế GTGT được khấu trừ	-		5.833.351.019	5.833.351.019	-	
138	Phải thu khác	-		81.838.000	81.838.000	-	
152	Nguyên liệu. vật liệu	21.445.386.222		39.459.650.551	36.494.347.019	24.410.689.754	
153	Công cụ. dụng cụ	237.704.708		303.854.400	248.362.287	293.196.821	
154	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	20.118.447.584		55.885.007.081	65.077.302.028	10.926.152.637	
156	Hàng hóa	12.887.466.018		2.582.337.021	4.052.167.938	11.417.635.101	
211	Tài sản cố định hữu hình	33.783.512.415		13.467.667.704	6.834.250.922	40.416.929.197	
214	Hao mòn tài sản cố định		21.818.869.465	5.243.121.866	3.081.279.185		19.657.026.784

222	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	196.660.508		-	-	196.660.508	
242	Chi phí trả trước	701.890.490		383.526.813	438.148.774	647.268.529	
244	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	486.728.431		332.457.099	689.896.823	129.288.707	
331	Phải trả cho người bán		4.707.078.029	57.247.721.773	64.453.584.680		11.912.940.936
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		1.526.708.638	12.246.810.604	10.147.647.942	588.317.693	
334	Phải trả người lao động		2.398.024.275	20.154.655.504	19.341.900.000		1.585.268.771
338	Phải trả, phải nộp khác		122.414.516	1.784.400.235	1.717.166.605		55.180.886
341	Vay và nợ thuê tài chính		15.593.259.743	13.339.443.807	25.237.047.628		27.490.863.564
352	Dự phòng phải trả		10.492.100	-	-		10.492.100
353	Quỹ khen thưởng phúc lợi		2.212.432	-	9.728.086		11.940.518
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		39.180.016.120	-	-		39.180.016.120
414	Quỹ đầu tư phát triển		4.424.865	-	9.728.086		14.152.951
418	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		2.212.432	-	19.456.173		21.668.605
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		35.398.916	523.816.352	647.455.140		159.037.704
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			82.177.345.842	82.177.345.842		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			15.952.700	15.952.700		
621	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp			35.562.190.183	35.562.190.183		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			18.070.825.200	18.070.825.200		

623	Chi phí sử dụng máy thi công			248.362.287	248.362.287		
627	Chi phí sản xuất chung			2.003.629.416	2.003.629.416		
632	Giá vốn hàng bán			69.129.469.966	69.129.469.966		
635	Chi phí tài chính			275.997.541	275.997.541		
641	Chi phí bán hàng			295.128.949	295.128.949		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			9.311.980.691	9.311.980.691		
811	Chi phí khác			2.371.402.470	2.371.402.470		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			161.863.785	161.863.785		
911	Xác định kết quả kinh doanh			82.193.298.542	82.193.298.542		
X	TỔNG CỘNG	120.545.104.240	120.545.104.240	840.002.421.554	840.002.421.554	116.013.961.562	116.013.961.562

(Nguồn số liệu: Phòng Kế toán công ty)

2.2.2.5: Lập bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Công nghiệp Điện Hải Phòng.

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017 của Công ty được lập theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính được lập như sau:

Cột “Chỉ tiêu” để phản ánh các chỉ tiêu trên BCĐKT.

Cột “Mã số” để tổng hợp số liệu các chỉ tiêu trên BCĐKT.

Cột “Thuyết minh” là số liệu các chỉ tiêu trong bản thuyết minh BCTC năm thể hiện số liệu chi tiết của các chỉ tiêu này trong BCĐKT.

Cột “Số đầu năm” căn cứ vào số liệu của cột “Số cuối năm” trên Bảng cân đối kế toán của Công ty năm 2016.

Cột “Số cuối năm” kế toán căn cứ vào Sổ cái, Bảng tổng hợp chi tiết tài khoản năm 2017 của Công ty để lập các chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán.

Ví dụ 4: Cách lập mã số 111 (Tiền) và mã số 131 (Phải thu ngắn hạn của khách hàng) trên Bảng cân đối kế toán của công ty năm 2017:

Mã số 111: Tiền.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của các TK 111 “Tiền mặt” là 116.911.494 đồng, TK 112 “Tiền gửi ngân hàng” là 2.131.397.313 đồng, TK 113 “Tiền đang chuyển” là 0 đồng.

Mã số 111 = 116.911.494 + 2.131.397.313 + 0 = 2.248.308.807 đồng.

Mã số 131: Phải thu của khách hàng.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ chi tiết ngắn hạn trên Bảng tổng hợp chi tiết của TK 131 “ Phải thu của khách hàng” là 23.547.709.896 đồng.

Các mã số khác làm tương tự.

Sau đây là BCĐKT tại Công ty Cổ phần Công nghiệp Điện Hải Phòng:

Biểu 2.12: Trích bảng cân đối kế toán của Công ty năm 2017

Đơn vị: Công ty Cổ phần Công nghiệp Điện Hải Phòng.
Địa chỉ: Số 3 Km 92 đường 5 mới, P.Hùng Vương, Q.Hồng Bàng, Tp.Hải Phòng.

Mẫu số B01-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính).

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		65.723.814.621	76.561.812.396
I. Tiền và các khoản tương đương tiền (110 = 111 + 112)	110		2.248.308.807	182.622.131
1. Tiền	111		2.248.308.807	182.622.131
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn (120 = 121 + 122 + 123)	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán KD (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn (131 + 132 + 133 + 134 + 135 + 136 + 137 + 139)	130		24.739.513.808	30.431.168.395
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		23.547.709.896	27.737.740.149
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.191.803.912	2.693.428.246
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		-	-
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho (140 = 141 + 149)	140		47.047.674.313	54.689.004.532
1. Hàng tồn kho	141		47.047.674.313	54.689.004.532
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác (150 = 151 + 152 + 153 + 154 + 155)	150		588.317.693	159.017.338
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	85.500.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		588.317.693	73.517.338
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		30.633.120.157	22.164.422.379
I. Các khoản phải thu dài hạn (210 = 211 + 212 + 213 + 214 + 215 + 216 + 219)	210		9.029.288.707	9.386.728.431
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		8.900.000.000	8.976.411.387
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		129.288.707	410.317.044
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

II. Tài sản cố định (220 = 221 + 224 + 227)	220	20.759.902.413	11.964.642.950
1. Tài sản cố định hữu hình (221 = 222 + 223)	221	20.759.902.413	11.964.642.950
- Nguyên giá	222	40.416.929.197	33.783.512.415
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(19.657.026.784)	(21.818.869.465)
2. Tài sản cố định thuê tài chính (224=225+226)	224	-	-
- Nguyên giá	225	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	-	-
3. Tài sản cố định vô hình (227 = 228 + 229)	227	-	-
- Nguyên giá	228	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	-	-
III. Bất động sản đầu tư (230 = 231 + 232)	230	-	-
- Nguyên giá	231	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn (240 = 241 + 242)	240	-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn (250 = 251 + 252 + 253 + 254 + 255)	250	196.660.508	196.660.508
1. Đầu tư vào công ty con	251	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	196.660.508	196.660.508
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	-	-
VI. Tài sản dài hạn khác (260 = 261 + 262 + 263 + 268)	260	647.268.529	616.390.490
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	647.268.529	616.390.490
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	96.356.934.778	98.726.234.775
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300	56.982.059.398	59.504.182.442
I. Nợ ngắn hạn (310 = 311 + 312 + ... + 322 + 323 + 324)	310	41.470.507.838	43.830.712.569
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13.104.744.848	7.400.506.275
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14.707.705.042	32.377.047.125
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15.863.669	1.600.225.976
4. Phải trả người lao động	314	1.585.268.771	1.398.024.275
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	55.180.886	122.414.516
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	11.979.312.004	919.789.870
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	10.492.100	10.492.100
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	11.940.518	2.212.432
13. Quỹ bình ôn giá	323	-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324	-	-
II. Nợ dài hạn (330 = 331 + 332 + ... + 342 + 343)	330	15.511.551.560	15.673.469.873
1. Phải trả người bán dài hạn	331	2.569.984.332	1.191.035.544
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	3.133.007.865	8.824.690.027
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	-	-

6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		9.808.559.363	5.657.744.302
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		39.374.875.380	39.222.052.333
I. Vốn chủ sở hữu (410 = 411 + 412 + ... + 420 + 421 + 422)	410		39.374.875.380	39.222.052.333
1. Vốn góp của chủ sở hữu (411 = 411a + 411b)	411		39.180.016.120	39.180.016.120
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		39.180.016.120	39.180.016.120
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		14.152.951	4.424.865
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		21.668.605	2.212.432
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (421 = 421a + 421b)	421		159.037.704	35.398.916
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3.388.322	35.398.916
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		155.649.382	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác(430 =431+432)	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		96.356.934.778	98.726.234.775

Ngày 27 tháng 03 năm 2018

Kế lập biểu
(Đã ký)

Kế toán trưởng
(Đã ký)

Giám đốc
(Đã ký, đóng dấu)

(Nguồn số liệu: Phòng Kế toán công ty)

2.2.2.6: Kiểm tra, ký duyệt

Sau khi lập xong Bảng Cân đối kế toán, kế toán trưởng kiểm tra lại một lần nữa, sau đó ký duyệt. Cuối cùng, Bảng Cân đối kế toán, các báo cáo tài chính khác sẽ được kế toán trưởng trình lên Giám đốc xem xét và ký duyệt.

Như vậy, công tác lập Bảng Cân đối kế toán của Công ty Cổ phần Công nghiệp Điện Hải Phòng được hoàn thành.

2.3: Thực trạng công tác phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Công nghiệp Điện Hải Phòng.

Tại Công ty Cổ phần Công nghiệp Điện Hải Phòng việc phân tích Bảng cân đối kế toán không được thực hiện. Phân tích Bảng cân đối kế toán là một trong những căn cứ quan trọng để các nhà quản trị Công ty có thể đưa ra những đánh giá toàn diện và sát thực về tình hình tài sản, nguồn vốn của Công ty. Chính vì vậy, Công ty đã bỏ qua một công cụ đắc lực trong công tác quản trị kinh doanh của Công ty mình.

CHƯƠNG 3: MỘT SỐ Ý KIẾN ĐỀ XUẤT NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP ĐIỆN HẢI PHÒNG.

3.1: Một số định hướng phát triển của Công ty Cổ phần Công nghiệp Điện Hải Phòng trong thời gian tới.

Cùng với sự phát triển mạnh mẽ của nền kinh tế và trước những yêu cầu nghiêm ngặt của quá trình hội nhập, những thách thức và biến động của thị trường quốc tế nói chung và trong nước nói riêng. Công ty Cổ phần Công nghiệp Điện Hải Phòng đã có những định hướng cụ thể trong thời gian tới:

Trong nền kinh tế thị trường có nhiều doanh nghiệp mới được thành lập nên công ty cũng gặp nhiều khó khăn trong việc tìm kiếm bạn hàng, khách hàng, các đối tác mới. Cụ thể như năm 2014 do tình hình thế giới diễn biến rất phức tạp, kinh tế thế giới phục hồi chậm hơn dự báo, môi trường kinh doanh và năng suất, hiệu quả, sức cạnh tranh của nền kinh tế còn thấp trong khi yêu cầu hội nhập quốc tế ngày càng cao nên hiệu quả kinh doanh của công ty không được cao, công ty chưa tìm kiếm được nhiều bạn hàng tiềm năng để phát triển mở rộng lĩnh vực sản xuất kinh doanh.

Xây dựng tổ chức các kế hoạch kinh doanh thương mại dịch vụ. Quản lý sử dụng vốn kinh doanh hiệu quả, bảo toàn và không ngừng tăng cường vốn, chấp hành tốt chế độ tài chính của nhà nước đồng thời làm tốt nghĩa vụ ngân sách Nhà nước. Thực hiện tốt các cam kết đã ký kết trong hợp đồng với các tổ chức trong mọi thành phần kinh tế.

Chăm lo đời sống vật chất tinh thần cho cán bộ công nhân viên thực hiện phân phối theo lao động không ngừng đào tạo và bồi dưỡng nâng cao trình độ nhiệm vụ cho mọi người.

3.2: Những ưu điểm và hạn chế trong công tác kế toán nói chung và công tác lập, phân tích Bảng cân đối kế toán nói riêng tại Công ty Cổ phần Công nghiệp Điện Hải Phòng.

3.2.1: Những ưu điểm.

3.2.1.1: Về tổ chức bộ máy quản lý

Cơ cấu tổ chức của Công ty được xây dựng theo mô hình trực tuyến chức năng, chỉ đạo thống nhất từ trên xuống dưới, phù hợp với nền kinh tế thị trường. Lãnh đạo các phòng chức năng ngoài thực hiện các nhiệm vụ chính của mình còn tham mưu, tư vấn cho lãnh đạo đơn vị. Cơ cấu quản lý trực tuyến chức năng kết hợp với công tác quản lý theo chiều dọc, chiều ngang tạo cho cơ cấu quản lý không bị vướng mắc, chông chéo lẫn nhau, tạo mối quan hệ gắn bó giữa các thành phần trong tổ chức.

3.2.1.2: Về bộ máy kế toán

Công ty đã áp dụng mô hình kế toán tập trung, mọi nghiệp vụ phát sinh đều được gửi về phòng tài chính kế toán để kiểm tra, xử lý và ghi sổ kế toán. Vì vậy đã hỗ trợ rất nhiều cho công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán. Với mô hình này, phòng kế toán có trách nhiệm ghi chép sổ sách và lập các Báo cáo tổng kết tình hình tài chính của công ty vào cuối kỳ kế toán. Kế toán trưởng là người có quyết định cao nhất, có trách nhiệm phân công công việc cho từng người. Sau đó kế toán trưởng sẽ tổng hợp số liệu từ các kế toán viên để lập Báo cáo và các sổ sách tổng hợp. Cũng với việc áp dụng mô hình này mà công tác kế toán đảm bảo tập trung, thống nhất và thuận lợi hơn.

Mỗi kế toán viên đảm nhiệm từng phần hành kế toán khác nhau phù hợp với trình độ năng lực của mỗi người và yêu cầu quản lý của công ty đảm bảo nguyên tắc chuyên môn hóa. Đồng thời các nhân viên kế toán đều chịu sự quản lý trực tiếp của trưởng phòng kế toán đã tạo được sự thống nhất trong việc điều hành và hoạt động của phòng tài chính kế toán.

Ban lãnh đạo công ty luôn quan tâm đến công tác kế toán. Công ty thường xuyên cử cán bộ kế toán đi tập huấn và nắm bắt về mọi chính sách mới nhằm đảm bảo cho bộ máy kế toán của công ty luôn hoạt động hiệu quả và đúng chuẩn

mục, chế độ kế toán và Thông tư mới do Bộ tài chính ban hành. Hiện nay công ty đang áp dụng chế độ kế toán theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Ngoài ra công ty còn trang bị máy vi tính cho từng nhân viên trong phòng kế toán để nâng cao hiệu quả làm việc.

3.2.1.3: Về công tác hạch toán kế toán.

Công ty đang áp dụng hình thức kế toán “Nhật ký chung”. Đây là hình thức kế toán đơn giản, dễ làm và thuận tiện mà vẫn đảm bảo được yêu cầu phù hợp với nền kinh tế thị trường.

Hệ thống chứng từ, sổ sách đầy đủ tạo điều kiện thuận lợi cho công tác theo dõi tình hình tài chính của công ty, giúp cho việc lập báo cáo tài chính dễ dàng hơn.

3.2.1.4: Về công tác lập BCDKT

Công ty đã lập Bảng cân đối kế toán theo đúng chuẩn mực số 21 và theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Trước khi tiến hành lập bảng CĐKT, kế toán đã tiến hành kiểm tra lại chứng từ, số liệu trên các sổ kế toán đảm bảo tính chính xác về nội dung và số liệu của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Công tác kiểm tra tính chính xác, trung thực của các nghiệp vụ kinh tế được tiến hành thường xuyên liên tục là một trong những yếu tố quan trọng giúp cho công tác lập BCDKT của công ty được nhanh chóng, chính xác và phản ánh đúng tình hình hoạt động kinh doanh của công ty trong kỳ kế toán.

Việc lập BCDKT được lên kế hoạch cụ thể, chia thành các bước rõ ràng. Trước khi lập BCDKT, kế toán tổng hợp đã tiến hành kiểm tra các chứng từ sổ sách đảm bảo tính chính xác về số liệu, nội dung, sự kiểm tra chính xác, trung thực đã giúp cho công tác lập BCDKT của công ty được nhanh chóng, chính xác và phản ánh đúng tình hình tài chính của công ty trong kỳ kế toán.

3.2.2: Hạn chế

3.2.2.1: Về tổ chức bộ máy quản lý và hạch toán kế toán.

Công ty chưa sử dụng phần mềm kế toán trong công tác hạch toán. Do đó khối lượng công việc mà kế toán viên đảm nhận khá nhiều, gây sức ép và khó khăn mỗi khi tổng hợp số liệu lập BCTC. Đồng thời công tác kế toán dễ mắc phải những nhầm lẫn không đáng có do làm thủ công. Đội ngũ nhân viên có tay nghề cao còn ít nên tiến độ công việc nhiều khi còn chậm.

3.2.2.2: Về tổ chức phân tích bảng cân đối kế toán.

Phân tích báo cáo tài chính (hay phân tích tình hình tài chính) nhằm làm rõ xu hướng, tốc độ tăng trưởng, thực trạng tài chính của doanh nghiệp, chỉ ra những thế mạnh và cả tình trạng bất ổn nhằm đề xuất những biện pháp quản trị tài chính đúng đắn và kịp thời để phát huy cao nhất hiệu quả sử dụng vốn. Nhưng Công ty chưa thực sự coi trọng công tác phân tích tài chính. Như vậy, công ty đã bỏ qua một công cụ đặc lực phục vụ cho công tác quản lý và hoạt động kinh doanh của mình.

Bởi vì hơn ai hết, các nhà quản trị doanh nghiệp và các chủ doanh nghiệp cần có đủ thông tin và hiểu rõ doanh nghiệp của mình nhằm đánh giá tình hình tài chính đã qua, thực hiện cân bằng tài chính, khả năng thanh toán, sinh lợi, rủi ro và dự đoán tình hình tài chính nhằm đề ra quyết định đúng đắn. Phân tích báo cáo tài chính là một việc rất cần thiết đối với mỗi doanh nghiệp.

Tóm lại, trong quá trình hoạt động kinh doanh của mình Công ty đã đạt được những thành tích nhất định tạo đà phát triển và mở rộng phạm vi hoạt động của Công ty trong tương lai. Đồng thời, việc tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty cũng đã có những kết quả nhất định. Tuy nhiên, cũng không tránh khỏi những hạn chế, thiếu sót. Do vậy, việc khắc phục hạn chế là rất quan trọng góp phần thúc đẩy cho hoạt động kinh doanh của Công ty ngày một tốt hơn và tổ chức lập, phân tích Bảng cân đối kế toán sẽ hiệu quả và chính xác hơn.

3.3: Một số ý kiến nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Công nghiệp Điện Hải Phòng.

Qua thời gian thực tập tại Công ty, em đã tìm hiểu được những ưu và nhược điểm trong công tác hạch toán kế toán và lập Báo cáo tài chính như đã trình bày ở trên. Vận dụng những kiến thức đã học, em xin nêu ra một số ý kiến nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Công nghiệp Điện Hải Phòng:

3.3.1: Ý kiến đề xuất thứ nhất: Công ty nên tổ chức công tác phân tích Bảng cân đối kế toán

Báo cáo tài chính nói chung và Bảng cân đối kế toán nói riêng có vai trò hết sức quan trọng. Nó cung cấp các thông tin kinh tế, tài chính chủ yếu, giúp cho nhà quản trị đánh giá được tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp, đồng thời đưa ra các quyết định chuẩn xác trong quá trình kinh doanh ở tương lai. Mà số liệu trong BCĐKT là nguồn căn cứ quan trọng cho việc đề ra các quyết định về quản lý. Do đó, Công ty cần coi trọng và tiến hành phân tích BCĐKT một cách chi tiết, đầy đủ.

Để phân tích BCĐKT một cách hiệu quả, Công ty nên lập kế hoạch phân tích cụ thể theo trình tự sau:

Bước 1: Lập kế hoạch phân tích bảng CĐKT.

Chỉ ra nội dung phân tích, nội dung phân tích có thể bao gồm:

- Phân tích sự biến động của tài sản và nguồn vốn
- Phân tích cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn.
- Phân tích tình hình đảm bảo nguồn vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Phân tích các chỉ số tài chính đặc trưng.

Chỉ rõ chỉ tiêu cần phân tích.

Chỉ rõ khoảng thời gian mà chỉ tiêu đó phát sinh và hoàn thành.

Chỉ rõ khoảng thời gian bắt đầu và thời hạn kết thúc quá trình phân tích.

Xác định kinh phí cần thiết và người thực hiện công việc phân tích.

Bước 2: Thực hiện công tác phân tích bảng CĐKT.

Thực hiện công việc phân tích dựa trên những số liệu đã tổng hợp được, các phương pháp phân tích đã chọn để tiến hành phân tích theo mục tiêu đã đề ra. Sau đó tổng hợp kết quả và rút ra kết luận. Sau khi phân tích xong, tiến hành lập các bảng đánh giá tổng hợp và đánh giá chi tiết.

Bước 3: Lập báo cáo phân tích bảng CĐKT.

Báo cáo phân tích phải bao gồm:

- Đánh giá được ưu điểm, nhược điểm trong công tác quản lý.
- Chỉ ra nguyên nhân đã tác động tích cực, tiêu cực đến KQKD.
- Đưa ra các biện pháp để nâng cao công tác, động viên, phát huy và thúc đẩy hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Để phân tích tình hình tài chính thông qua Bảng cân đối kế toán công ty nên thực hiện các nội dung phân tích cụ thể sau đây:

a. Phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản tại Công ty Cổ phần Công nghiệp Điện Hải Phòng.

Phân tích sự biến động và cơ cấu của tài sản là đánh giá tình hình phân bổ cũng như sự thay đổi của tài sản của Công ty có hợp lý hay chưa? Từ đó nhà quản lý Công ty có thể đưa ra các biện pháp điều chỉnh phù hợp, giúp cho công tác quản lý của Công ty ngày càng hiệu quả hơn.

Căn cứ vào Bảng cân đối kế toán của Công ty năm 2017, ta tiến hành lập bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản như sau: (Biểu 3.1)

Biểu 3.1: Bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản của Công ty Cổ phần Công nghiệp Điện Hải Phòng.

Năm 2017

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số cuối năm	Chênh lệch (\pm)		Tỷ trọng	
			Số tiền (đ)	Tỷ lệ (%)	Đầu năm (%)	Cuối năm (%)
A - Tài sản ngắn hạn	76.561.812.396	65.723.814.621	(10.837.997.775)	(14,16)	77,55	68,21
I, Tiền và các khoản TĐ tiền	182.622.131	2.248.308.807	2.065.686.676	1131,13	0,18	2,33
II, Đầu tư TC ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
III, Các khoản PT ngắn hạn	24.739.513.808	30.431.168.395	(5.691.654.587)	(26,43)	21,81	16,44
IV, Hàng tồn kho	54.689.004.532	47.047.674.313	(7.641.330.219)	(13,97)	55,39	48,83
V, Tài sản ngắn hạn khác	159.017.338	588.317.693	429.300.355	269,97	0,16	0,61
B - Tài sản dài hạn	22.164.422.379	30.633.120.157	8.468.697.778	38,21	22,45	31,79
I, Các khoản PT dài hạn	9.386.728.431	9.029.288.707	(357.439.724)	(3,81)	9,51	9,37
II, Tài sản cố định	11.964.642.950	20.759.902.413	8.795.259.463	73,51	12,12	21,54
III, Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
IV, Tài sản dở dang dài hạn	-	-	-	-	-	-
V, Đầu tư TC dài hạn	196.660.508	196.660.508	0	0	0,20	0,20
VI, Tài sản dài hạn khác	616.390.490	647.268.529	30.878.039	5,01	0,62	0,67
Cộng tài sản	98.726.234.775	96.356.934.778	(2.369.299.997)	(2,40)	100	100

(Nguồn số liệu: Phòng Kế toán công ty)

Nhận xét:

Qua bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản ta có một số nhận xét sau: Tổng tài sản của công ty cuối năm so với đầu năm giảm đi 2.369.299.997 đồng, tương đương với giảm 2,4%. Trong đó:

Tài sản ngắn hạn năm 2017 giảm so với năm 2016 là 10.837.997.775 đồng, tương đương với tỷ lệ giảm 14,16%. Tài sản ngắn hạn giảm chủ yếu là do các khoản phải thu ngắn hạn giảm và hàng tồn kho giảm, cụ thể:

Chỉ tiêu Tiền và các khoản tương đương tiền: năm 2017 so với năm 2016 tăng mạnh 2.065.686.676 đồng, tương đương với tỷ lệ tăng 1131,13%. Xét trên tốc độ khả năng thanh toán thì đây là biểu hiện rất tốt vì công ty có lượng tiền dự trữ lớn để đáp ứng nhu cầu thanh toán của công ty, nhất là khi doanh nghiệp có nhu cầu thanh toán ngay.

Chỉ tiêu Các khoản phải thu ngắn hạn: theo phân tích số liệu trên Bảng cân đối kế toán của Công ty, các khoản phải thu ngắn hạn giảm. Vào cuối năm 2017 tỷ lệ giảm 26,43% so với năm 2016; tức là giảm 5.691.654.587 đồng; cơ cấu của tổng tài sản thì tỷ trọng khoản mục này giảm từ 21,81% vào năm 2016 xuống còn 16,44% vào cuối năm 2017. Điều này cho thấy công ty đã làm tốt công tác thu hồi công nợ. Nguyên nhân là do công ty đã có các chính sách, kế hoạch thu hồi nợ nên đã làm giảm các khoản phải thu khách hàng. Đây là biểu hiện tốt, công ty cần cố gắng phát huy.

Chỉ tiêu Hàng tồn kho: vào cuối năm 2017 giảm 7.641.330.219 đồng tương đương giảm với tỷ lệ giảm là 13,97% so với năm 2016, trong đó cơ cấu của năm 2016 và 2017 đạt 55,39% và 48,83% trong tổng tài sản.

Tài sản dài hạn cuối năm tăng mạnh so với đầu năm là 8.468.697.778 đồng, tương ứng với tỷ lệ tăng là 38,21%. Nguyên nhân là do chỉ tiêu Tài sản cố định tăng cao.

Cụ thể, Tài sản cố định tăng mạnh 8.795.259.463 đồng so với năm 2016, tương ứng với tỷ lệ tăng 73,51%. Điều này cho thấy trong năm vừa qua công ty đã thật sự quan tâm đến việc đầu tư cơ sở vật chất để phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Đây là biểu hiện tốt, công ty cần cố gắng phát huy trong kì tới.

Bên cạnh đó, các khoản phải thu dài hạn tiếp tục giảm mạnh. Vào cuối năm 2017 tỷ lệ giảm 3,81% so với năm 2016, tức giảm 357.439.724 đồng. Điều này cho thấy công ty đã làm rất tốt công tác thu hồi nợ. Đây là biểu hiện rất tốt, công ty cố gắng tiếp tục phát huy.

b. Phân tích tình hình biến động và cơ cấu của nguồn vốn tại Công ty Cổ phần Công nghiệp Điện Hải Phòng.

Công tác đánh giá tình hình tài chính của Công ty sẽ không đầy đủ nếu chỉ dựa vào phân tích sự biến động và cơ cấu của tài sản. Vì vậy, để hiểu rõ hơn tình hình tài chính của Công ty, chúng ta cần phải kết hợp phân tích sự biến động và cơ cấu của nguồn vốn. Dưới đây là bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn Công ty Công ty Cổ phần Công nghiệp Điện Hải Phòng (Biểu 3.2):

Biểu 3.2: Bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn của Công ty Cổ phần Công nghiệp Điện Hải Phòng.

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm	Chênh lệch (±)		Tỷ trọng	
			Số tiền (đ)	Tỷ lệ (%)	Đầu năm	Cuối năm
A – Nợ phải trả	56.982.059.398	59.504.182.442	(2.522.123.044)	(4,24)	60,27	59,14
I, Nợ ngắn hạn	41.470.507.838	43.830.712.569	(2.360.204.731)	(5,38)	44,4	43,04
II, Nợ dài hạn	15.511.551.560	15.673.469.873	(161.918.313)	(1,03)	15,88	16,10
B – Vốn chủ sở hữu	39.374.875.380	39.222.052.333	152.823.047	0,39	39,73	40,86
I, Vốn chủ sở hữu	39.374.875.380	39.222.052.333	152.823.047	0,39	39,73	40,86
II, Nguồn KP và quỹ khác	-	-	-	-	-	-
Cộng nguồn vốn	96.356.934.778	98.726.234.775	(2.369.299.997)	(2,40)	100	100

(Nguồn số liệu: Phòng Kế toán công ty)

Nhận xét:

Phân tích cơ cấu nguồn vốn ta thấy, để có vốn cho hoạt động kinh doanh, công ty đã huy động từ những nguồn nào và mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến sự biến động của nguồn vốn. Qua đó có thể thấy mức độ hoạt động tài chính và khả năng thanh toán đối với các khoản nợ của công ty.

Tổng nguồn vốn của công ty năm 2017 giảm so với năm 2016. Nếu như cuối năm 2016 nguồn vốn của công ty là 98.726.234.775 đồng thì đến cuối năm 2017 nguồn vốn của công ty giảm xuống còn 96.356.934.778 đồng (tức là giảm 2.369.299.997 đồng, tương ứng với tỷ lệ giảm 2,4%). Trong đó:

Cuối năm 2016 chỉ tiêu Nợ phải trả của công ty là 59.504.182.442 đồng chiếm 60,27% trong tổng nguồn vốn, đến năm 2017 chỉ tiêu này giảm xuống còn 56.982.059.398 đồng; tức giảm 2.522.123.044 tương ứng tỷ lệ giảm 4,24%; đồng thời tỷ trọng nợ phải trả cũng giảm xuống còn 59,14%. Nguyên nhân chỉ tiêu nợ phải trả giảm là do nợ ngắn hạn và nợ dài hạn giảm, cụ thể:

Nợ ngắn hạn giảm mạnh 2.360.204.731 đồng so với năm 2016, ứng với tỉ lệ giảm 5,38% và nợ dài hạn giảm 1,03% so với năm 2016, tương ứng với số tiền giảm 161.918.313 đồng. Điều đó chứng tỏ Công ty đã thanh toán được các khoản nợ vay. Đây là biểu hiện rất tốt, công ty cần cố gắng phát huy.

Vốn chủ sở hữu năm 2017 so với năm 2016 tăng 152.823.047 đồng, tương ứng với tỷ lệ 0,39%. Đi sâu vào phân tích ta thấy, vốn chủ sở hữu năm 2017 tăng là do lợi nhuận chưa phân phối của công ty tăng, chứng tỏ năm vừa qua công ty làm ăn có lãi, kinh doanh có hiệu quả.

Cụ thể, công ty đã mở rộng thị trường, tìm kiếm được nhiều khách hàng dẫn đến lượng hàng hóa của công ty tiêu thụ rất tốt. Bên cạnh đó, năm vừa qua công ty đã có những chính sách quản lý chi phí, thắt chặt chi tiêu, giảm tối đa các khoản chi phí trong công ty. Đây là biểu hiện rất tốt, doanh nghiệp cần phát huy trong những kỳ tới.

Năm 2017 vốn chủ sở hữu tăng so với năm 2016 và chiếm 40,86% tổng nguồn vốn, điều đó cho thấy thực lực tài chính của công ty đã được cải thiện tuy nhiên vẫn còn yếu.

c. Phân tích tình hình tài chính của công ty thông qua hệ số khả năng thanh toán.

Từ số liệu của Bảng cân đối kế toán (Biểu 2.12), ta lập được Bảng phân tích khả năng thanh toán của Công ty như sau (Biểu 3.3):

Chỉ tiêu	Công thức tính	Năm 2017 (lần)	Năm 2016 (lần)	Chênh lệch (lần)
Hệ số thanh toán tổng quát	$\frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Nợ phải trả}}$	1.691	1.659	0.032
Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn	$\frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$	1.585	1.747	(0.162)
Hệ số thanh toán nhanh	$\frac{\text{Tiền và các khoản tương đương}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$	0.054	0.004	0.050

•**Hệ số thanh toán tổng quát:** Năm 2017 là 1,691 lần cao hơn so với năm 2016 là 1,659 lần. Hệ số này cho biết năm 2017, cứ một đồng tiền vay thì có 1,691 đồng tài sản đảm bảo, ở cả hai năm hệ số này đều lớn hơn 1 chứng tỏ Công ty có đủ khả năng thanh toán các khoản vay.

•**Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn:** Thể hiện mức độ đảm bảo của Tài sản ngắn hạn với Nợ ngắn hạn. Năm 2016, cứ một đồng Nợ ngắn hạn được đảm bảo bằng 1,747 đồng Tài sản ngắn hạn, nhưng năm 2017 thì một đồng Nợ ngắn hạn được đảm bảo thanh toán bằng 1,585 đồng Tài sản ngắn hạn. Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn của năm 2017 thấp hơn so với năm 2016 và cả 2 hệ số này đều lớn hơn 1 nên vẫn đảm bảo khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của công ty. Nhưng đó là dấu hiệu báo trước khó khăn tiềm ẩn về tài chính mà doanh nghiệp có thể gặp phải trong tương lai.

•**Hệ số thanh toán nhanh:** Đây có thể nói là thước đo về việc huy động tài sản có khả năng chuyển đổi ngay thành tiền để thanh toán các khoản nợ ngắn hạn. Hệ số này bằng 0,004 năm 2016 và tăng lên 0,054 vào năm 2017. Hệ số của cả 2 năm đều nhỏ hơn 1 cho thấy Công ty đang gặp khó khăn trong việc thanh toán nợ đến hạn.

Tóm lại: Thông qua việc phân tích, ta thấy tình hình tài chính của doanh nghiệp đang có chiều hướng xấu đi. Công ty cần cố gắng quản lý tài sản tốt hơn để tăng khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn. Chính vì vậy nên doanh nghiệp cần tiến hành phân tích Bảng cân đối kế toán nói riêng và các Báo cáo tài chính nói chung cuối mỗi niên độ kế toán nhằm tìm ra hướng giải quyết đúng đắn trong tương lai.

3.3.2: Ý kiến đề xuất thứ hai: Công ty nên nâng cao trình độ đội ngũ nhân viên kế toán của công ty.

Các nhân viên kế toán của Công ty có trình độ chuyên môn chưa đồng đều, dẫn tới việc phối hợp thiếu nhịp nhàng giữa các phần hành kế toán, khó tránh khỏi những vướng mắc trong việc tổng hợp số liệu để lập BCTC. Công ty cần đưa ra chính sách nâng cao trình độ chuyên môn cho nhân viên kế toán như:

Công ty nên đề cử các chức vụ của nhân viên sao cho phù hợp với bằng cấp và chuyên môn.

Đối với những nhân viên tuổi còn trẻ (dưới 35 tuổi) và chuyên môn không cao, công ty nên cho nhân viên tham gia các lớp học về nghiệp vụ chuyên môn kế toán, tìm hiểu sâu hơn hoạt động kế toán cũng như phân tích Báo cáo tài chính để giúp cho công tác kế toán được chính xác hơn, có thể đưa ra những thông tin đáng tin cậy và hữu ích cho nhà quản trị.

Đối với những nhân viên tuổi đã cao mà chuyên môn lại kém, không cập nhật những chính sách mới của Nhà nước, công ty nên sàng lọc và sắp xếp vị trí mới phù hợp, để những người có nhiều kinh nghiệm đảm nhiệm nhằm giúp cho

công việc được hoàn thiện tốt hơn. Từ đó giúp nhà quản lý đưa ra được những chính sách, phương hướng để công ty phát triển hơn trong tương lai.

Công ty nên tổ chức các sự kiện để giúp mọi người được giao lưu, học hỏi, để nhân viên trong công ty hòa đồng hơn, hiểu nhau hơn, vui vẻ và thoải mái, bớt áp lực trong công việc hơn.

Công ty nên thường xuyên tổ chức khen thưởng cho những nhân viên làm việc xuất sắc trong tháng, năm để tạo thêm động lực cho mọi người và giúp mọi người yêu công việc của mình hơn.

3.3.3: Ý kiến đề xuất thứ ba: Công ty nên áp dụng phần mềm kế toán vào công tác hạch toán kế toán.

Trong thời buổi kinh tế thị trường hiện nay, việc cung cấp các thông tin đòi hỏi chính xác và kịp thời. Hơn nữa khối lượng các nghiệp vụ kinh tế phát sinh tại Công ty ngày càng nhiều, nhưng Công ty vẫn đang sử dụng hình thức kế toán thủ công. Điều này sẽ tạo thêm gánh nặng cho các kế toán viên, và có thể xảy ra những sai sót trong quá trình hạch toán, đưa ra thông tin không chính xác làm ảnh hưởng đến quyết định của lãnh đạo Công ty.

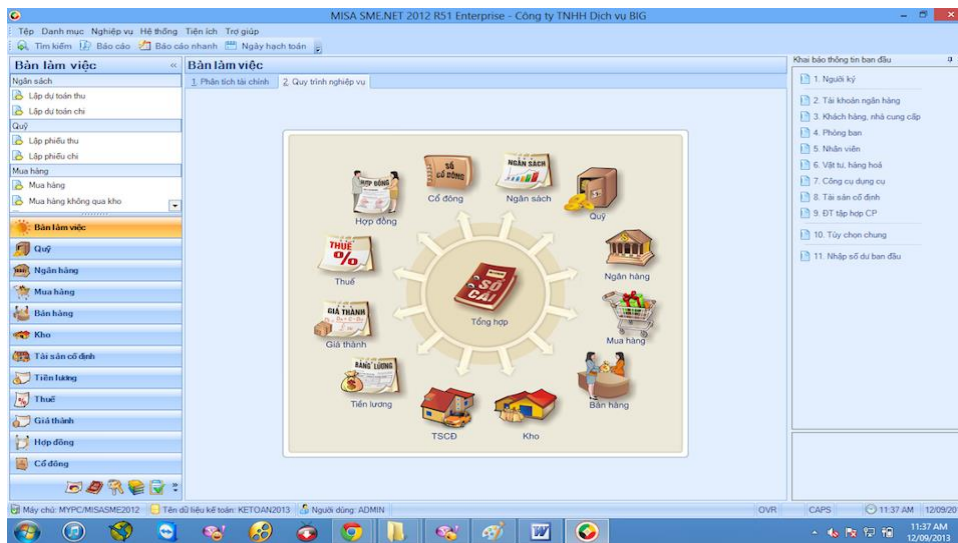
Hiện nay trên thị trường có rất nhiều phần mềm kế toán dành cho doanh nghiệp, vừa dễ sử dụng mà giá cả lại phù hợp. Có thể kể đến một số phần mềm hay được sử dụng như: MISA, FAST Accounting, BRAVO, Acc Pro...

Phần mềm kế toán MISA SME.NET 2017

Phần mềm kế toán MISA SME.NET 2017 gồm 13 phân hệ, với mục đích giúp cho các doanh nghiệp không cần đầu tư nhiều chi phí, không cần hiểu biết nhiều về tin học và kế toán mà vẫn có thể sử dụng và làm chủ được hệ thống phần mềm kế toán, quản lý các nghiệp vụ phát sinh của mình. Phần mềm này rất dễ sử dụng và luôn được cập nhật những chế độ tài chính mới nhất. Đặc biệt hơn, phần mềm còn giúp hỗ trợ tạo mẫu, phát hành in, quản lý và sử dụng hóa đơn, đáp ứng đầy đủ nghiệp vụ quản trị tài chính - kế toán theo đúng thông tư 133/2016/TT-BTC

và 200/2014/TT-BTC (Biểu 3.4):

Biểu 3.4: Giao diện làm việc của phần mềm kế toán MISA SME.NET 2017



Phần mềm kế toán BRAVO:

Phần mềm kế toán Bravo có nhiều tính năng nổi trội, cho phép các doanh nghiệp triển khai hiệu quả các phần hành thuộc nghiệp vụ kế toán như theo dõi sổ sách kế toán, nắm rõ việc thu, mua, bán hàng hóa, quản lý tài sản và hàng tồn kho. Tính giá thành sản phẩm... Đặc biệt, phần mềm này cho phép liên kết dữ liệu số liệu, có chức năng tìm và tự sửa lỗi dữ liệu, tự sao lưu số liệu theo lịch đã lập. Hơn nữa, người dùng có thể điều chỉnh tự do tùy theo nhu cầu của doanh nghiệp để xây dựng chương trình riêng (Biểu 3.5):

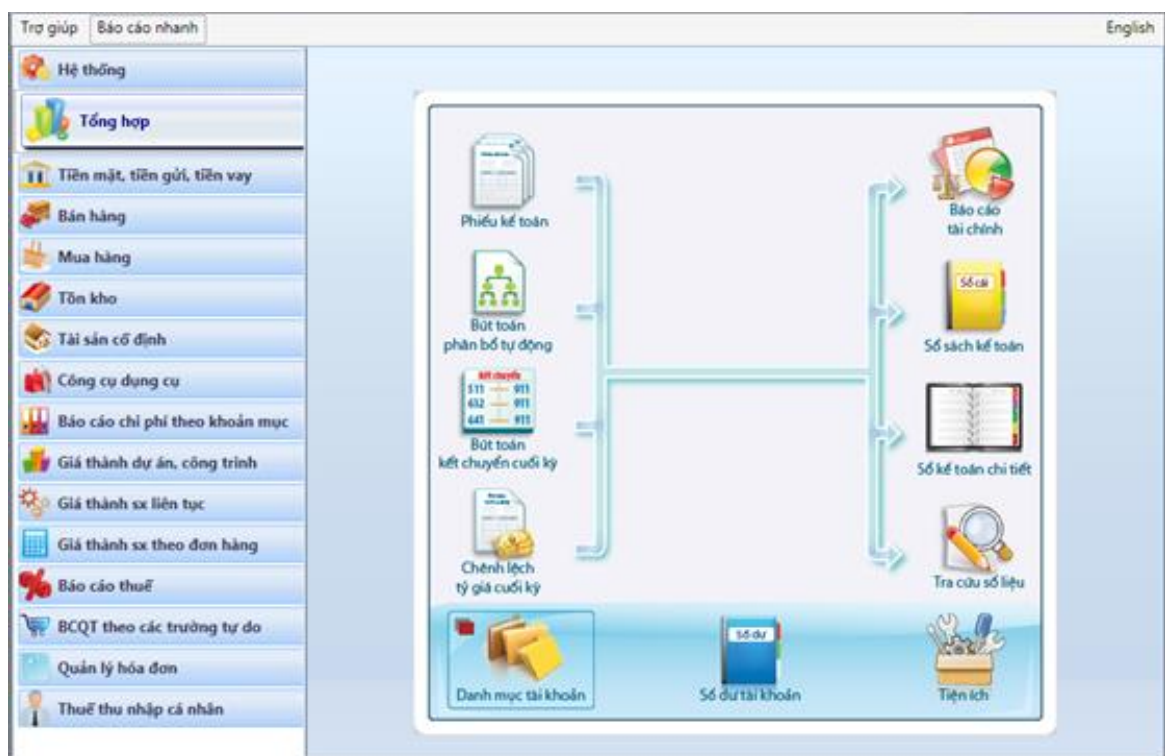
Biểu 3.5: Giao diện làm việc phần mềm kế toán Bravo:



Phần mềm kế toán Fast Accounting

Ưu điểm của phần mềm này là giao diện cũng rất dễ làm việc, luôn cập nhật những thay đổi mới nhất về các chính sách điều khoản thuế, thông tư và các nghị định của Bộ tài chính, bám sát các chế độ kế toán hiện hành, và xử lý dữ liệu số liệu một cách nhanh, cho phép kết xuất báo cáo ra Excel với mẫu biểu sắp xếp đẹp. (Biểu 3.6):

Biểu 3.6: Giao diện làm việc của phần mềm kế toán Fast Accounting:



Kết luận: Qua tìm hiểu một số phần mềm kế toán hay dung, em thấy phần mềm kế toán MISA là phù hợp với hình thức kinh doanh của Công ty nhất. Bên cạnh những tính năng hữu hiệu, giá cả hợp lý, MISA là phần mềm phổ biến thường được đưa vào nội dung giảng dạy tại các trường đại học và các trung tâm kế toán. Vì vậy, áp dụng phần mềm này trong quá trình hạch toán kế toán sẽ thuận tiện hơn rất nhiều, giảm áp lực đối với nhân viên kế toán.

KẾT LUẬN

Đề tài: “Hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Công nghiệp Điện Hải Phòng” đã giải quyết được một số vấn đề sau:

- *Về mặt lý luận:* Đã hệ thống hóa được lý luận về công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán trong doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.

- *Về mặt thực tiễn:* Phản ánh thực tế công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Công nghiệp Điện Hải Phòng. Từ đó đánh giá được những ưu, nhược điểm trong công tác kế toán nói chung và công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty nói riêng. Đồng thời đề xuất một số giải pháp nhằm hoàn thiện công tác kế toán cũng như công tác lập, phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty như:

- *Ý kiến đề xuất thứ nhất: Công ty nên tổ chức công tác phân tích Bảng cân đối kế toán.*

- *Ý kiến đề xuất thứ hai: Công ty nên nâng cao trình độ đội ngũ nhân viên kế toán của công ty.*

- *Ý kiến đề xuất thứ ba: Công ty nên áp dụng phần mềm kế toán vào công tác hạch toán kế toán.*

Do còn hạn chế về trình độ lý luận và thực tiễn nên bài viết không tránh khỏi những thiếu sót, em rất mong nhận được sự góp ý, bổ sung của các thầy cô để bài khóa luận của em được hoàn thiện hơn.

Một lần nữa, em xin chân thành cảm ơn ThS. Hòa Thị Thanh Hương đã chỉ bảo hướng dẫn tận tình cho em cùng sự giúp đỡ nhiệt tình của các chị trong phòng Kế toán của công ty đã giúp đỡ em hoàn thành bài khóa luận này.

Em xin chân thành cảm ơn!

Hải Phòng, ngày 10 tháng 06 năm 2019

Sinh viên

Hoa

Chu Thị Thanh Hoa